BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

TRẦN THỊ KIM HOA

PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC TỪ NGỮ TIẾNG VIỆT CHO HỌC SINH LỚP 5 DÂN TỘC TÀY

Chuyên ngành:Lí luận và PPDH bộ môn Văn - Tiếng Việt
Mã số:9.14.01.11

TÓM TẮT
LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC GIÁO DỤC

HÀ NỘI – 2019

CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS. TS. Phan Thị Hồng Xuân **2. GS.TS. Lê Phương Nga**

Phản biện 1: PGS.TS. Trần Thị Hiền Lương – Viện KHGD- Việt Nam

Phản biện 2: PGS.TS. Bùi Minh Đức – Trường ĐHSP Hà Nội 2

Phản biện 3: PGS.TS. Trương Thị Bích – Trường ĐHSP Hà Nội

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Trường họp tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội vào hồi …..giờ … ngày … tháng… năm…

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện: Thư viện Quốc Gia, Hà Nội
hoặc Thư viện Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Bài báo khoa học

1. Trần Thị Kim Hoa (2014), "Rèn tư duy cho học sinh lớp 4 qua việc sửa lỗi dùng từ trong giờ dạy học Tiếng Việt", *Tạp chí Giáo dục*, số 331, trang 39 -41.
2. Trần Thị Kim Hoa (2014), "Một số biện pháp dạy các bài mở rộng vốn từ cho học sinh tiểu học", *Tạp chí Giáo dục*, số 335, trang 46-47.
3. Trần Thị Kim Hoa (2015), "Biện pháp khắc phục lỗi chính tả cho học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số ở một số tỉnh miền núi phía Bắc", *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, số 119, trang 58 - 59, 62.
4. Trần Thị Kim Hoa (2017), "Thiết kế một số trò chơi nhằm phát triển vốn từ cho học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số", *Tạp chí Thiết bị Giáo dục*, số 146, trang27-30.
5. Trần Thị Kim Hoa (2017), "Tìm hiểu khả năng sử dụng từ tiếng Việt của học sinh tiểu học dân tộc Tày", *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, số 261, trang 48-51.
6. Trần Thị Kim Hoa (2017), "Phát triển năng lực sử dụng từ tiếng Việt cho học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số qua các bài tập về từ", *Tạp chí Khoa học và Công nghệ ĐH Thái Nguyên*, số 172, trang 17- 20.
7. Trần Thị Kim Hoa (2017), "Xây dựng bài tập Phát triển năng lực sử dụng từ tiếng Việt cho học sinh lớp 5 dân tộc Tày ", *Tạp chí Thiết bị Giáo dục*, số 155, trang 68 -70.
8. Trần Thị Kim Hoa (2017), "Một số biểu hiện giao thoa ngôn ngữ trong dùng từ tiếng Việt của học sinh tiểu học dân tộc Tày", *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, số 142, trang 97 - 99.
9. Trần Thị Kim Hoa (2018), "Vấn đề đánh giá năng lực từ ngữ của học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số", *Tạp chí Thiết bị Giáo dục*, số 169, trang 46-48.
10. Trần Thị Kim Hoa (2019), "Một số vấn đề lí luận về phát triển năng lực từ ngữ tiếng Việt cho học sinh lớp 5 dân tộc Tày qua hệ thống bài tập", *Tạp chí Giáo dục*, số 450, trang 33 - 36.

2. Đề tài nghiên cứu khoa học

1. *Phát triển năng lực sử dụng từ tiếng Việt cho HS tiểu học người dân tộc thiểu số khu vực miền núi phía Bắc,*Đề tài cấp Đại học Thái Nguyên, 2017-2018, Chủ nhiệm đề tài. (Đang thực hiện)

MỞ ĐẦU

1. LÍ DO CHỌN ĐỀ TÀI

1.1. Phát triển năng lực người học (competency - based approach) là định hướng cơ bản, then chốt trong dạy học nói chung, dạy học tiếng mẹ đẻ nói riêng ở nhiều quốc gia trên thế giới. Giáo dục phổ thông nước ta đang thực hiện bước chuyển từ chương trình giáo dục tiếp cận nội dung sang tiếp cận năng lực người học. *Đề án Đổi mới chương trình và SGK giáo dục phổ thông sau năm 2015* của Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Nghị quyết về Đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông* số 88/2014 (thông qua ngày 28/11/2014 tại kì họp thứ 8, Quốc hội khóa 13) cũng nhấn mạnh việc xây dựng chương trình giáo dục phổ thông theo hướng phát triển năng lực người học. dạy học tiếng ở nhà trường phổ thông, chính vì lẽ đó, không chỉ hình thành ở người học năng lực ngôn ngữ mà quan trọng hơn là phát triển cho học sinh năng lực giao tiếp.

1.2. Quyết định 53/CP của Hội đồng Chính phủ (1980) đã khẳng định ý nghĩa và tầm quan trọng của tiếng Việt: "*Tiếng và chữ phổ thông là ngôn ngữ chung của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Nó là phương tiện giao lưu không thể thiếu được giữa các địa phương và các dân tộc trong cả nước, giúp cho các địa phương và các dân tộc có thể phát triển đồng đều về các mặt kinh tế, văn hóa, khoa học – kĩ thuật, tăng cường khối đoàn kết dân tộc và thực hiện quyền bình đẳng dân tộc*".

Bộ GD&ĐT xác định nâng cao chất lượng dạy học tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số cấp Tiểu học là một nhiệm vụ trọng tâm nhằm nâng cao chất lượng giáo dục ở vùng dân tộc. Các công văn chỉ đạo cụ thể (số 7679/BGD&ĐT-GDTH ngày 22/8/2008; số 8114/BGD&ĐT-GDTH ngày 15/9/2009; số 145/TB-BGD&ĐT ngày 02/4/2010) và mở nhiều lớp tập huấn dạy học tiếng Việt cho học sinh dân tộc cho cả cán bộ quản lý các cấp và giáo viên. Hiện nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã và đang triển khai nhiều phương án dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số. Ngành giáo dục đã triển khai công tác dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc một cách quy mô, rộng khắp. Mặc dù đã gặt hái nhiều thành công qua các chương trình, dự án song đến nay tìm ra một phương án tối ưu cho từng đối tượng, vùng miền vẫn là một câu hỏi khó. Chất lượng giáo dục tiểu học hiện vẫn là một thách thức lớn đối với phát triển giáo dục vùng dân tộc

1.3. Tiến hành khảo sát bài kiểm tra giữa kì, phiếu khảo sát thực trạng (Phiếu bài tập số 1, số 2) của học sinh lớp 5 dân tộc Tày ở một số trường tiểu học thuộc các tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, chúng tôi nhận thấy phần đông học sinh thường khá lúng túng trong việc sử dụng từ ngữ tiếng Việt khi đặt câu, diễn đạt, đặc biệt là những từ ngữ về chủ đề thiên nhiên, phẩm chất con người, các từ xưng hô, ...Nhiều trường hợp, học sinh lớp 5 Tày dùng sai từ có tính chất hệ thống, biểu hiện ở chỗ những lỗi ấy phổ biến ở nhiều địa phương và có quy luật, nhất là đối với những lỗi dùng từ do quá trình chuyển di tiêu cực khi học tiếng Việt.

1.4. Lớp 5 được xem là cầu nối giữa bậc học tiểu học và trung học cơ sở, đồng thời cũng là tiền đề quan trọng để các em tiếp tục học lên các bậc học cao hơn góp phần cải thiện chất lượng giáo dục miền núi, giảm bớt sự cách biệt giữa miền núi và miền xuôi, chúng ta cần trang bị cho học sinh lớp 5 người dân tộc Tày vốn ngôn ngữ cần thiết giúp các em xóa bỏ những mặc cảm tự ti để tự tin trong học tập và giao tiếp. Thực tế cho thấy chương trình, sách giáo khoa chưa được thiết kế bài bản, chúng ta cũng chưa xây dựng được tài liệu dạy học phù hợp với học sinh lớp 5 dân tộc Tày nói riêng và học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số ở vùng núi phía Bắc nói chung. Điều này làm cho nhiều giáo viên giảng dạy ở vùng dân tộc tỏ ra lúng túng. Hơn nữa các giải pháp trên phần nhiều chỉ có tính chất hành chính, nhiều khi việc thực hiện thiếu linh hoạt dễ dẫn đến quá tải đối với học sinh. Do đó, việc tìm ra các giải pháp dựa trên những cơ sở ngôn ngữ học và khả năng tiếp nhận tiếng Việt đúng đối tượng là

một việc làm vẫn còn bỏ ngỏ. Luận án của chúng tôi sẽ cố gắng tiếp cận đối tượng từ góc độ này, bắt đầu từ việc sử dụng từ ngữ tiếng Việt của học sinh lớp 5 dân tộc Tày.

Xuất phát từ những vấn đề cấp thiết trên, đề tài: ***"Phát triển năng lực từ ngữ tiếng Việt cho học sinh lớp 5 dân tộc Tày"*** là thể nghiệm có giá trị và ý nghĩa đối với việc xây dựng chương trình dạy học Tiếng Việt ở vùng núi, vùng dân tộc nói chung và địa bàn có học sinh người dân tộc Tày nói riêng.

2. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở khảo sát thực trạng việc dạy của giáo viên và năng lực sử dụng từ ngữ tiếng Việt của học sinh lớp 5 dân tộc Tày, đề tài đề xuất xây dựng hệ thống bài tập nhằm phát triển năng lực sử dụng từ ngữ cho học sinh lớp 5 dân tộc Tày, góp phần nâng cao hiệu quả dạy học từ ngữ nói riêng và dạy học Tiếng Việt cho học sinh dân tộc Tày nói chung.

3. Đối tượng và khách thể nghiên cứu

3.1. Khách thể nghiên cứu

Nghiên cứu dạy học tiếng Việt cho học sinh lớp 5 dân tộc Tày.

3.2. Đối tượng

Phát triển năng lực từ ngữ tiếng Việt cho HS lớp 5 dân tộc Tày.

4. Giả thuyết khoa học

Trong quá trình dạy học tiếng Việt cho HS lớp 5 DT Tày, nếu GV xây dựng được một Hệ thống BT rèn luyện từ ngữ phù hợp với đặc điểm lứa tuổi, sát với tâm lí dân tộc của HS, gần gũi với hoạt động giao tiếp trong cuộc sống thì sẽ có tác dụng phát triển vốn từ, qua đó góp phần phát triển năng lực giao tiếp cho người học.

5. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Nghiên cứu các vấn đề lí luận ngôn ngữ và lí luận dạy học tiếng Việt.

-Khảo sát, đánh giá thực tiễn dạy - học từ ngữ và sử dụng từ ngữ trong môn Tiếng Việt của học sinh lớp 5 dân tộc Tày theo định hướng phát triển năng lực giao tiếp.

- Khảo sát, đánh giá thực trạng sử dụng từ ngữ tiếng Việt của học sinh lớp 5 dân tộc Tày.

- Xây dựng hệ thống bài tập phát triển năng lực sử dụng từ ngữ tiếng Việt với tư cách là một biện pháp chủ đạo tác động đến cả nội dung lẫn phương pháp, góp phần nâng cao chất lượng dạy học từ ngữ tiếng Việt trên cả hai bình diện: tiếp nhận và tạo lập ngôn ngữ.

-Thực nghiệm sư phạm nhằm kiểm tra tính khả thi của hệ thống bài tập và các định hướng tổ chức thực hành bài tập đã đề xuất.

6. Phạm vi nghiên cứu

- Hệ thống BT và những định hướng then chốt về tổ chức thực hành BT từ ngữ tiếng Việt theo quan điểm phát triển năng lực từ ngữ được xây dựng, triển khai áp dụng trên đối tượng HS lớp 5 DT Tày.

7. Phương pháp nghiên cứu

7.1. Tiếp cận các nguồn tư liệu liên quan đến đề tài luận án, chúng tôi sử dụng nhóm **phương pháp phân tích, tổng hợp tài liệu.**

7.2. Để làm rõ thực tiễn, chúng tôi tiến hành **điều tra, phỏng vấn.** Những kết quả thu được từ thực tiễn sẽ được phân tích, xử lí bằng phương pháp thống kê toán học nhằm đảm bảo tính chính xác, độ tin cậy, từ đó chỉ dẫn cho việc đề xuất xây dựng hệ thống bài tập.

7.3. Phương pháp thực nghiệm sư phạm giúp xem xét tính khả thi và đánh giá hiệu quả của tư liệu, biện pháp tổ chức dạy học.

8. Đóng góp của luận án

8.1. Về lí luận

- Luận án tổng hợp, phân tích một cách hệ thống các quan điểm dạy học từ ngữ tiếng Việt theo hướng giao tiếp; từ đó mô tả và giải thích về khái niệm, mục tiêu phát triển năng

lực giao tiếp cho người học, tạo tiền đề cho việc đề xuất mô hình năng lực sử dụng từ ngữ tiếng Việt và hệ thống bài tập tương ứng.

- Kế thừa những thành tựu của khoa học ngôn ngữ và khoa học sư phạm về dạy học từ ngữ tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số, đề tài đề xuất việc dạy học tiếng Việt ở cấp độ từ ngữ, góp phần làm rõ mối quan hệ giữa *nghĩa học, kết học* và *dụng học.*

8.2. Về thực tiễn

- Phản ánh được thực trạng dạy học từ ngữ tiếng Việt và sử dụng từ ngữ tiếng Việt tại địa phương, thấy được những khó khăn của giáo viên và học sinh ở địa bàn này.

- Xây dựng được hệ thống bài tập phát triển năng lực từ ngữ tiếng Việt cho học sinh lớp 5 dân tộc Tày.

- Tiến hành thực nghiệm tại một số trường tiểu học trên địa bàn Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên để đánh giá kết quả và sự phù hợp của hệ thống bài tập đối với học sinh lớp 5 dân tộc Tày .

9. Cấu trúc của luận án

Chương 1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Những nghiên cứu về năng lực và năng lực ngôn ngữ

1.1.1. Những nghiên cứu về năng lực

Năng lực(competency) đang là "từ khóa" đăng nhập để tìm kiếm thông tin về chương trình giáo dục phổ thông Việt Nam sau năm 2015. Đây là một khái niệm có nguồn gốc từ tiếng Latinh "competentia". Thuật ngữ năng lực trong ngôn ngữ học gắn với tên tuổi của nhà ngữ học danh tiếng Noam Chomsky. Năng lực có thể hiểu là sự thành thạo hay khả năng thực hiện một công việc nào đó. Là đối tượng của tâm lí học, giáo dục học, năng lực được mô tả là một thuộc tính tâm lí phức hợp, hội tụ nhiều yếu tố như tri thức, kĩ năng, kĩ xảo, kinh nghiệm, sự sẵn sàng hành động và trách nhiệm. J. Coolahan trong *Hội nghị chuyên đề về những năng lực cơ bản* xem năng lực là những khả năng cơ bản dựa trên cơ sở tri thức, kinh nghiệm, các giá trị và thiên hướng của một con người được phát triển thông qua thực hành giáo dục. Điều này đồng nghĩa với việc nói đến năng lực là nói đến khả năng thực hiện (know-how).

Những năm gần đây, trong hành trình đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông Việt Nam, các nhà khoa học đã công bố nhiều công trình, bài viết về xây dựng chương trình phổ thông theo hướng tiếp cận năng lực. Đỗ Ngọc Thống, Nguyễn Thị Hạnh, Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Thị Hồng Vân... trong các bài viết của mình, các tác giả đều nêu lên những cách hiểu khái quát về năng lực. Gắn với hoạt động dạy học, tác giả Nguyễn Minh Thuyết cho rằng: "Năng lực là sự tích hợp của nhiều thành tố như tri thức, kĩ năng, sự sẵn sàng hoạt động, khả năng hợp tác, khả năng huy động những nguồn thông tin mới của HS để giải quyết những vấn đề đặt ra trong cuộc sống"

1.1.2. Những nghiên cứu về năng lực ngôn ngữ

Năng lực giao tiếp là một thành tố cơ bản trong hệ thống cấu trúc năng lực cần hình thành ở người học. Nói đến thứ năng lực đặc biệt này không thể không nhắc đến những thành tựu nghiên cứu của Noam Chomsky. Sự phân biệt một bên là *hiểu biết ngầm ẩn* về ngôn ngữ, một bên là *khả năng sử dụng thực tế* ngôn ngữ trong đời sống thường ngày đã được ông đặt ra từ những năm 1960 bằng mô tả về *ngữ năng* (competence) và *ngữ thi* (performance). Xuất phát từ đề xuất của Chomsky, có thể thấy sự khu biệt và mối quan hệ mật thiết giữa những hiểu biết về ngôn ngữ (theo hướng *hiểu để sử dụng*) và khả năng vận hành ngôn ngữ nhằm đạt hiệu quả giao tiếp. Sau Chomsky, các công trình của Cambbell & Wales (1970), Hymes (1972), Canale & Swain (1980), Bachman (1990), Celce-Murcia M. & Dornyei Z., Thurrell S. (1995) đã kế thừa có phê phán để từng bước hình thành quan niệm rộng hơn về "năng lực giao tiếp". Qua các thời kì, cách đặt vấn đề và luận giải về *năng*

lực giao tiếp cũng có những điểm khác biệt. Dựa vào quan điểm của tác giả Nguyễn Xuân Khoa về thứ năng lực mang tính công cụ và nhiệm vụ phát triển lời nói, trong dạy học từ ngữ cho HS tiểu học, chúng tôi tập trung vào hai thành tố năng lực cơ bản sau đây:

- **Năng lực ngôn ngữ:** khả năng hiểu, nắm bắt khái niệm, đặc trưng, tác dụng của các phương tiện từ ngữ.

- **Năng lực sử dụng ngôn ngữ:** bao gồm khả năng sắp xếp, tổ chức từ ngữ; khả năng sử dụng từ ngữ đúng ngữ cảnh, đảm bảo chuẩn mực văn hóa, xã hội...

1.2. Những nghiên cứu về phát triển năng lực từ ngữ cho học sinh

1.2.1. Những nghiên cứu trên thế giới

Từ ngữ là một trong những bộ phận cấu thành của bất cứ ngôn ngữ nào. Có thể nói, hầu hết các tài liệu bàn về dạy tiếng mẹ đẻ đều đề cập đến vấn đề dạy từ.

Vào nửa sau thế kỉ XX, các công trình khoa học bàn về dạy tiếng nói chung, dạy từ nói riêng xuất hiện nhiều, trong đó phải kể đến những cuốn sách, bài báo đề cập đến vấn đề dạy từ cho học sinh tiểu học. Ở Pháp, từ những năm 50, trong cuốn *"Từ vựng ở trường tiểu học",* Charles Houdiard đã phân tích khá kĩ những đặc điểm từ ngữ ở học sinh tiểu học về: số lượng, chất lượng. Từ đó, xác định được nhiệm vụ cơ bản của việc dạy từ ngữ ở trường tiểu học là giúp học sinh phong phú hóa vốn từ, chính xác hóa vốn từ và tích cực hóa vốn từ. Những kết luận này tới nay vẫn còn giá trị.

1.2.2. Những nghiên cứu ở Việt Nam

Ở Việt Nam, từ sau cách mạng tháng Tám, tiếng Việt đã được dùng để giảng dạy tất cả các môn học trong nhà trường. Môn Tiếng Việt cũng dần được hình thành ở các cấp học và ngày càng được điều chỉnh phù hợp. Tuy nhiên, vấn đề dạy từ ngữ cho học sinh trong nhà trường được giới chuyên môn quan tâm khá muộn. Năm 1980, từ ngữ được tách thành phân môn độc lập trong chương trình môn Tiếng Việt cải cách ở tiểu học và trung học cơ sở thì nhiều người trong giới chuyên môn mới quan tâm đến vấn đề dạy từ cho học sinh phổ thông nói chung và học sinh tiểu học nói riêng. Vào những năm 70, 80, 90 của thế kỉ XX, xuất hiện một số bài báo bàn về dạy từ ngữ cho học sinh.

1.3. Những nghiên cứu về dạy học tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số

Ngay từ những năm 70 của thế kỉ XX, quan niệm dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc là dạy Ngôn ngữ thứ hai đã được các tác giả Phạm Toàn, Nguyễn Trường nêu trong cuốn *Phương pháp dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc*. Giai đoạn cuối những năm 90 và sau năm 2000 (khi thực hiện Chương trình tiểu học mới), vấn đề dạy Tiếng Việt cho học sinh dân tộc được quan tâm nghiên cứu nhiều hơn. Đề tài *Một số giải pháp dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc ở bậc tiểu học*; các tài liệu bồi dưỡng giáo viên, như *Phương pháp dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc bậc tiểu học* (Dự án Phát triển giáo viên tiểu học), *Hướng dẫn dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc ở tiểu học* (Dự án Tiểu học Bạn hữu Trẻ em),… đều quan niệm dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc là dạy ngôn ngữ thứ hai. Cũng bàn về năng lực sử dụng tiếng Việt của HS dân tộc ít người, tác giả Nguyễn Minh Thuyết có bài: *"Những nhân tố song ngữ ảnh hưởng đến năng lực sử dụng tiếng Việt của học sinh dân tộc ít người"* (Tạp chí nghiên cứu giáo dục số 8/1984). Bài báo đề cập đến sự ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ đối với những học sinh học tiếng Việt như ngôn ngữ thứ hai, đó cũng là một trong những đặc điểm mà chúng tôi cần quan tâm trong việc đề ra các biện pháp làm giàu vốn từ cho học sinh dân tộc thiểu số.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Có thể thấy kết quả nghiên cứu trong các công trình, bài báo khoa học mà chúng tôi tiếp cận được cho đến thời điểm này không chỉ dừng ở những định hướng mang tính lí thuyết mà đã thâm nhập vào thực tiễn, từng bước giải quyết những vướng mắc, khó khăn trong việc phát triển năng lực từ ngữ cho học sinh. Đó chính là tiền đề quan trọng để chúng tôi tổng hợp cơ sở lí luận và thực tiễn cho đề tài; xây dựng hệ thống bài tập phát triển năng lực từ ngữ tiếng Việt cho học sinh lớp 5 dân tộc Tày.

Chương 2
CƠ SỞ LÍ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

2.1. Cơ sở lí luận

2.1.1. Khái niệm về từ

Từ là đơn vị cơ bản, đơn vị trung tâm của ngôn ngữ. Không có từ thì không thể có câu, không thể có văn bản. Trong hệ thống ngôn ngữ, từ là đơn vị tín hiệu đích thực gồm hai mặt: mặt hình thức và mặt nội dung. Mặt hình thức mang tính vật chất, là tập hợp gồm ba thành phần: hình thức ngữ âm, hình thức cấu tạo và hình thức ngữ pháp. Mặt nội dung mang tính tinh thần và vì mang tính tinh thần nên việc nắm bắt được nghĩa của từ không phải là việc dễ dàng.

Theo đó, chúng tôi tiếp cận khái niệm từ dựa theo khuynh hướng thứ hai, cũng là khuynh hướng được nhiều tác giả sách giáo khoa tiếng Việt đề cập hiện nay, đó là: *Từ của tiếng Việt là một hoặc một số âm tiết cố định, bất biến về hình thức ngữ âm theo các quan hệ hình thái học (như quan hệ về số, quan hệ về giống...) và cú pháp trong câu, nằm trong một kiểu cấu tạo nhất định, sẵn có đối với mọi thành viên của xã hội Việt Nam, lớn nhất trong hệ thống tiếng Việt và nhỏ nhất để tạo câu*

2.1.1.1. Phương thức cấu tạo từ trong tiếng Việt

Về nguyên tắc, cấu tạo từ là những vận động trong lòng một ngôn ngữ để sản sinh ra các từ cho ngôn ngữ, phục vụ những nhu cầu mới về mặt diễn đạt mà xã hội đặt ra. Vận động cấu tạo từ sản sinh ra không phải chỉ một từ riêng lẻ mà sản sinh ra hàng loạt từ cùng một kiểu. Muốn tạo ra các từ phải có các yếu tố cấu tạo từ và các phương thức cấu tạo từ.

2.1.1.2. Nghĩa của từ

a. Khái niệm về nghĩa của từ

Trong Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt, Đỗ Hữu Châu (2006), cho rằng: "nghĩa của từ là một thực thể tinh thần". Theo ông, nghĩa của từ gồm 4 thành phần tương ứng với 4 chức năng quan trọng mà từ đảm nhận bao gồm: "a. Ý nghĩa biểu vật ứng với chức năng biểu vật. b. Ý nghĩa biểu niệm ứng với chức năng biểu niệm. c. Ý nghĩa biểu thái tương ứng với chức năng biểu thái. Ba thành phần ý nghĩa trên được gọi chung là ý nghĩa từ vựng" và "d. Ý nghĩa ngữ pháp ứng với chức năng ngữ pháp"

b. Cấu trúc ngữ nghĩa của từ

Ngữ nghĩa học hiện đại đã chứng minh được rằng ý nghĩa của từ là sự phản ánh của hiện thực khách quan vào ý thức và được thể hiện ở ngôn ngữ. Sự phản ánh đó tồn tại trong từ dưới dạng một cấu trúc do một chùm những thành tố (còn được coi là nét nghĩa) được kết hợp với nhau theo quy tắc nhất định, chi phối, quy định lẫn nhau và có quan hệ hữu cơ với nhau, được tổ chức theo một tôn ti nhất định.

c. Sự biến đổi ý nghĩa của từ

Biến đổi ý nghĩa của từ là một "phương thức để tạo thêm từ mới bên cạnh các phương thức ghép hoặc láy". Sự biến đổi nghĩa của từ thực chất là lấy một từ để biểu đạt một số loại sự vật có quan hệ gần gũi với nhau về một phương diện nào đấy, cho nên giữa các nghĩa của từ nhiều nghĩa vẫn có những mối liên hệ nhất định.

d. Hiện tượng chuyển nghĩa của từ

Việc một nghĩa của từ được hình thành dựa trên một nghĩa đã có của từ được gọi là sự chuyển nghĩa của từ.

2.1.1.3. Từ trong hoạt động giao tiếp

Từ là một loại đơn vị ngôn ngữ có nhiều bình diện. Các bình diện đó đồng thời tồn tại trong từ, và cùng nhau tạo nên mặt hình thức bên ngoài và cả các phương tiện bên trong của nó. Trong hoạt động giao tiếp, các bình diện của từ được hiện thực hóa, lần lượt ta xét các bình diện như: Sự hiện thực hóa ở bình diện ngữ âm và cấu tạo từ, sự hiện thực hóa ở

bình diện ngữ nghĩa của từ, sự hiện thực hóa các thuộc tính ngữ pháp và chức năng của từ, sự biến đổi và chuyển hóa của từ trong hoạt động giao tiếp.

2.1.2. Năng lực từ ngữ

2.1.2.1. Khái niệm năng lực

Năng lực có thể hiểu là sự thành thạo hay khả năng thực hiện một công việc nào đó. Là đối tượng của tâm lí học, giáo dục học, năng lực được mô tả là một thuộc tính tâm lí phức hợp, hội tụ nhiều yếu tố như tri thức, kĩ năng, kĩ xảo, kinh nghiệm, sự sẵn sàng hành động và trách nhiệm. J. Coolahan trong *Hội nghị chuyên đề về những năng lực cơ bản* xem năng lực là những khả năng cơ bản dựa trên cơ sở tri thức, kinh nghiệm, các giá trị và thiên hướng của một con người được phát triển thông qua thực hành giáo dục. Điều này đồng nghĩa với việc nói đến năng lực là nói đến khả năng thực hiện (know-how).

2.1.2.2. Năng lực giao tiếp là một thành tố cơ bản trong hệ thống cấu trúc năng lực cần hình thành ở người học. Nói đến thứ năng lực đặc biệt này không thể không nhắc đến những thành tựu nghiên cứu của Noam Chomsky. Từ những mô hình nêu trên, có thể thấy, *năng lực giao tiếp* là một khái niệm được sử dụng rộng rãi, dùng để chỉ một tổng thể các năng lực có mối quan hệ chặt chẽ, như: *năng lực ngôn ngữ* (hiểu biết về hệ thống ngôn ngữ), *năng lực diễn ngôn* (khả năng sắp xếp, tổ chức từ ngữ để tạo một diễn ngôn có tính mạch lạc); *năng lực ngôn ngữ - văn hóa/ xã hội* (khả năng biểu đạt lời nói phù hợp khung cảnh, chủ đề và các mối quan hệ xã hội); *năng lực chiến lược* (khả năng sử dụng các chiến lược giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ).

Là một bộ phận của năng lực ngôn ngữ, **năng lực từ ngữ** chính là vốn từ mà bản thân cá nhân tích lũy được cùng với các kĩ năng vận dụng vốn từ ấy vào trong quá trình tạo lập và tiếp nhận văn bản. Nói như vậy có nghĩa là năng lực từ ngữ của mỗi cá nhân không phải tự nhiên sinh ra, mà nó được hình thành và phát triển trong quá trình rèn luyện ngôn ngữ của chính người đó. Người tích cực rèn luyện ngôn ngữ thì người đó sẽ có năng lực từ ngữ tốt, vốn từ vựng phong phú, có khả năng phản xạ nhanh trong quá trình nghe, nói, đọc, viết, đồng thời biết vận dụng vốn từ vựng ấy một cách linh hoạt, tạo ra những diễn đạt chính xác, diễn đạt hay, đạt được mục đích giao tiếp.

2.1.3. Mô hình năng lực từ ngữ tiếng Việt

Chương trình Tiếng Việt tiểu học hiện hành xem "rèn kĩ năng sử dụng tiếng Việt (nghe, nói, đọc, viết) để học tập và giao tiếp" là mục tiêu cơ bản, hàng đầu. Phát triển năng lực giao tiếp là một cách đặt vấn đề có tính kế thừa và phát triển từ nền tảng lí luận dạy học của cả một giai đoạn, một thời kì. Tác giả Bùi Minh Toán cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hình thành tri thức và kĩ năng ngôn ngữ: "Nói đến hoạt động giao tiếp ngôn ngữ không thể không quan tâm đến việc *dùng* từ và *hiểu* từ". Trao đổi trực tiếp về *năng lực sử dụng ngôn ngữ* trong dạy học tiếng ở nhà trường tiểu học, tác giả Nguyễn Trí phân tích và khẳng định: "Khi chuyển sang sử dụng trong giao tiếp, các kĩ năng *nghe, nói, đọc, viết* có sự chuyển hóa về chất là tạo ra *năng lực lời nói cá nhân* (năng lực nghe, năng lực nói, năng lực đọc và năng lực viết). Nói *kĩ năng* là dừng ở mức độ thành thục của thao tác lời nói. Nói năng lực là bao hàm thêm cả sự thành thục trong suy nghĩ, của các thao tác trí tuệ" . Sự thành thục các thao tác lời nói, trí tuệ trong thực hành ngôn ngữ là biểu hiện của năng lực lời nói. Điều này kéo theo sự vận động bên trong của nội dung dạy học tiếng.

2.1.4. Đặc điểm học sinh lớp 5 dân tộc Tày

2.1.4.1. Đặc điểm nhận thức, hứng thú

N.A. Mentsinxcaia trong *Những cơ sở của lí luận dạy học* đã khẳng định: "Chỉ số lứa tuổi của sự phát triển tâm lí khác với chỉ số phát triển thể lực ở chỗ nó hết sức biến đổi, dao động trong giới hạn rộng rãi". Bước qua ngưỡng cửa của trường mầm non, từ "bước ngoặt 6 tuổi", học sinh tiểu học sở hữu những phẩm chất tâm lí, tư duy như tính trực quan, khả năng

vận động thay thế biểu tượng bằng khái niệm đơn giản, tính "động" trong hứng thú và chú ý..

Đặc điểm nổi bật trong tư duy của một số HS dân tộc là thói quen lao động trí óc chưa bền, ngại suy nghĩ, ngại động não. Nhiều em không hiểu bài nhưng không biết mình không hiểu ở chỗ nào. Các em có thói quen suy nghĩ một chiều, dễ thừa nhận những điều người khác nói.

2.1.4.2. Những đặc điểm học tiếng Việt của học sinh lớp 5 dân tộc Tày

Khi đến trường, học sinh người Kinh đã có vốn tiếng Việt cơ bản để tìm hiểu thế giới xung quanh. Các em được học một ngôn ngữ đã sử dụng trong khoảng 5 năm trước khi tới trường với một vốn từ khoảng 4.000 − 4.500 từ và những cấu trúc câu cơ bản. Ngoài ra, các em có thời gian và cơ hội sử dụng tiếng Việt liên tục với nhiều người và nhiều mục đích khác nhau trong cuộc sống ngoài nhà trường. Còn học sinh dân tộc thì khác, trước khi đi học các em mới chỉ nắm vững tiếng Tày và phát triển nhận thức bằng tiếng Tày chứ không phải bằng tiếng Việt. Vốn tiếng Việt của các em rất ít, nếu có một chút vốn tiếng Việt lại chưa chuẩn xác trong cách phát âm và sử dụng. Khi đến trường các em mới bắt đầu học tiếng Việt và các em phải học tiếng Việt trên cơ sở kinh nghiệm của tiếng Tày.

2.1.4.3. Đặc điểm ngôn ngữ tiếng Tày

Tiếng Tày là công cụ giao tiếp của dân tộc Tày. Tiếng Tày thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái. Về phương diện loại hình , tiếng Tày thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập. - Tiếng Việt có thanh "ngã", tiếng Tày không có thanh điệu này. Những từ tiếng Việt có thanh ngã được tiếng Tày vay mượn, sẽ được phát âm thành thanh "nặng' hoặc thanh "sắc". Ví dụ: "Xã hội chủ nghĩa", người Tày phát ầm thành: xá hội chủ nghía hoặc xạ hội chủ nghĩa.

- Về ngữ nghĩa của từ: Trong dạy ngôn ngữ mới cho người học, để giúp học sinh hiểu nghĩa một từ nào đó, ta có thể miêu tả đối tượng mà từ biểu thị, nêu khái niệm về sự vật, hiện tượng và đặc biệt ta cần đối chiếu, so sánh từ này với từ khác. Ví dụ: trong tiếng Tày không có từ nào có nghĩa là "uống", "hút" cho nên "kin" có nghĩa là *ăn, uống, hút*. Mặt khác, vì trong tiếng Tày bên cạnh "kin"còn có " *nhẹt*, nên "kin" có sắc thái biểu cảm trung hòa, còn " *nhẹt* "có sắc thái biểu cảm chê bai.

2.1.4.4. Vấn đề sử dụng từ ngữ tiếng Việt của học sinh dân tộc

Theo một xu hướng tự nhiên, những thói quen sử dụng tiếng Tày được học sinh dân tộc đưa vào trong quá trình học tiếng Việt. Hệ quả là, những yếu tố giống nhau giữa tiếng Việt và tiếng Tày tạo điều kiện thuận lợi, còn những yếu tố khác nhau lại cản trở, gây khó khăn cho học sinh dân tộc khi học tiếng Việt, đó cũng là nguyên nhân khiến học sinh dân tộc mắc các lỗi sử dụng tiếng Việt như lỗi phát âm, lỗi dùng từ, lỗi về câu…

2.1.5. Vai trò của bài tập trong phát triển năng lực từ ngữ tiếng Việt cho học sinh lớp 5 dân tộc Tày

Phát triển năng lực từ ngữ tiếng Việt cho học sinh tiểu học nói chung, học sinh người dân tộc thiểu số nói riêng thông qua hệ thống bài tập là một biện pháp tác động cả về nội dung và phương pháp dạy học). Bài tập (exercise) được hiểu là "vấn đề khó yêu cầu được thực hiện" (theo *Từ điển Tiếng Anh*); Trong cuốn *Từ điển tiếng Việt*, tác giả Hoàng Phê mang đến một cách hiểu gần gũi về bài tập, xem đó là "bài ra cho học sinh làm để vận dụng những điều đã học"

2.2. Cơ sở thực tiễn

2.2.1. Nội dung dạy học từ ngữ tiếng Việt trong môn Tiếng Việt

Sách giáo khoa Tiếng Việt Tiểu học hiện hành về cơ bản đáp ứng được yêu cầu của Luật Giáo dục về sách giáo khoa: "Sách giáo khoa cụ thể hóa các yêu cầu về nội dung kiến thức và kĩ năng quy định trong chương trình giáo dục của các môn học ở mỗi lớp của giáo dục phổ

thông, đáp ứng yêu cầu về phương pháp giáo dục phổ thông"[1]. Bộ sách được thiết kế như một kịch bản hoạt động của học. Tuy nhiên, với kịch bản này, học sinh chưa thể "tự trình diễn" được, hay nói theo ngôn ngữ khoa học thì khả năng giúp học sinh tự học của bộ sách còn hạn chế. Các hoạt động được hướng dẫn trong bộ sách chủ yếu mang tính chất trường quy, thiếu trò chơi và các hoạt động chân tay phù hợp với tính hiếu động của trẻ. Số lượng bài tập tình huống phù hợp với quan điểm dạy ngôn ngữ theo định hướng giao tiếp cũng chưa nhiều.

2.2.2. Thực trạng tổ chức dạy học từ ngữ tiếng Việt của giáo viên

Qua dự giờ thăm lớp, chúng tôi nhận thấy, một số phương pháp GV tiến hành để dạy môn tiếng Việt cho HS lớp 5 DT Tày chưa phù hợp. Cách thiết kế các hoạt động dạy học ở các phân môn của GV cũng còn nhiều bất cập. Chúng tôi xin đưa ra một số hoạt động trong mỗi dạng bài học để minh họa: giờ Tập đọc, Kể chuyện, Tập làm văn.

2.2.3. Thực trạng sử dụng từ ngữ tiếng Việt của học sinh lớp 5 dân tộc Tày

Tiếp cận thực tế, đánh giá khả năng tiếp nhận và sử dụng từ ngữ tiếng Việt của học sinh lớp 5 dân tộc Tày qua quan sát, phỏng vấn, khảo sát 428 bài làm văn (bài kiểm tra giữa kì I) cũng như đo nghiệm bằng phiếu bài tập, chúng tôi thu nhận được một số kết quả có giá trị, tạo tiền đề cho việc đề xuất hệ thống bài tập phát triển năng lực từ ngữ tiếng Việt cho học sinh lớp 5 dân tộc Tày.

Qua khảo sát thực trạng dạy và học sử dụng từ tiếng Việt cho học sinh lớp 5 dân tộc Tày, chúng tôi rút ra một số nhận xét như sau:

Giáo viên phần lớn chỉ có thể dạy học dựa vào vốn kinh nghiệm của mình và trên cơ sở áp dụng có lựa chọn những nguyên tắc dạy học cho học sinh dân tộc nói chung, cho học sinh dân tộc Tày nói riêng .

Giáo viên giảng dạy thuộc nhiều dân tộc khác nhau nên khả năng giao tiếp bằng tiếng Tày của giáo viên với học sinh dân tộc Tày còn hạn chế. Trong khi gần 60% học sinh trong lớp là người dân tộc Tày. Vì vậy, sự bất đồng về ngôn ngữ cũng là một cản trở đến việc nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Việt cho học sinh dân tộc.

Giáo viên còn phụ thuộc rất nhiều vào sách giáo khoa chưa chủ động thiết kế tài liệu phục vụ cho công tác giảng dạy của mình.

Giáo viên chưa tiến hành phân hóa một cách có hiệu quả các đối tượng học sinh trong lớp.

Trình độ ngôn ngữ của học sinh rất yếu, học sinh lớp 5 dân tộc Tày phần lớn chưa diễn đạt được điều mình muốn nói, muốn thể hiện, không viết được một đoạn văn hoàn chỉnh đúng như yêu cầu.

Môi trường tiếng Việt bị hạn chế trong nhà trường, điều này gây trở ngại cho các em học tiếng Việt. học sinh cảm thấy chương trình tiếng Việt hiện hành khó, chưa phù hợp với các em.

Tiểu kết chương 2

Ở chương này, chúng tôi đã trình bày một số tri thức cơ bản về lí luận và khảo sát thực tiễn để triển khai đề tài *"Phát triển năng lực từ ngữ tiếng Việt cho học sinh lớp 5 dân tộc Tày"* . Về mặt lí luận, đề tài đã phân tích một số lí luận chung về từ như tính hệ thống, tính quy luật, những yêu cầu của việc dùng từ và các cơ sở tâm lí cũng như đặc điểm học tiếng Việt của học sinh lớp 5 dân tộc Tày. Các kiến thức này trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối đến việc xây dựng bài tập phát triển năng lực từ ngữ tiếng Việt cho học sinh lớp 5 dân tộc Tày. Ngoài ra, những kết quả thu được từ việc khảo sát thực trạng dạy học sử dụng từ cho phép chúng tôi khẳng định tính cấp thiết của việc xây dựng hệ thống bài tập phát triển năng lực từ ngữ phù hợp với học sinh lớp 5 người dân tộc Tày nhằm nâng cao hơn nữa năng lực sử dụng tiếng Việt cho học sinh dân tộc Tày nói riêng, học sinh dân tộc thiểu số nói chung.

---

[1] Khoản 2, Điều 3 Luật Giáo dục.

Chương 3
PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC TỪ NGỮ CHO HỌC SINH LỚP 5 DÂN TỘC TÀY QUA HỆ THỐNG BÀI TẬP

3.1. Từ ngữ cần làm giàu cho HS lớp 5 dân tộc Tày

Như chúng tôi đã đề cập, phát triển năng lực từ ngữ tiếng Việt cho HS bao gồm các công việc: giải nghĩa từ, hệ thống hóa vốn từ và luyện kĩ năng sử dụng từ cho HS. Công việc đầu tiên của nhiệm vụ làm giàu vốn từ cho HS là mở rộng, phát triển vốn từ. Nghĩa là trên cơ sở vốn từ đã có, bổ sung những từ ngữ mới, làm cho vốn từ cá nhân HS thêm phong phú. Phát triển vốn từ cho HS phải đi đôi với việc gạt bỏ các từ ngữ không chuẩn mực, không văn hóa khỏi vốn từ của HS, làm trong sáng, làm đẹp vốn từ của HS. Vốn từ ngữ phong phú là điều kiện thiết yếu để HS có thể tham gia vào hoạt động giao tiếp một cách có hiệu quả.

3.2. Nguyên tắc xây dựng hệ thống bài tập

3.2.1. Đảm bảo mục tiêu phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh

Nói đến năng lực sử dụng từ là nói đến khả năng dùng từ của người nói vào các hoạt động giao tiếp khác nhau. Có thể khẳng định rằng, cơ sở của đường hướng giao tiếp trong dạy học tiếng chính là sự thức nhận sâu sắc về chức năng xã hội của ngôn ngữ. Cội nguồn của ngôn ngữ, nói như Karl Mark, "cũng cổ xưa như ý thức vậy", "và tương tự như ý thức, ngôn ngữ sinh ra chỉ do nhu cầu, do sự cần thiết phải giao tiếp".

3.2.2. Đảm bảo nguyên tắc tích hợp trong phát triển năng lực sử dụng từ tiếng Việt cho học sinh lớp 5 dân tộc Tày

Hệ thống bài tập xây dựng phải là một tổ hợp những yêu cầu phát triển năng lực, trong đó bao gồm các khả năng tiềm ẩn (những hiểu biết về từ tiếng Việt như: khái niệm, tác dụng, quy tắc kết hợp, đặc trưng về nghĩa...) và khả năng hành động (năng lực sử dụng những từ ngữ có đúng và hay trong tạo lập).

3.2.3. Đảm bảo tính vừa sức, tích cực hóa hoạt động của học sinh

Nếu chương trình Tiếng Việt tiểu học hiện hành với đặc trưng tích hợp, giao tiếp đã giải quyết được một cách khá hiệu quả bài toán rèn kĩ năng thì trong hành trình đổi mới, cần tiếp tục chú trọng quan điểm giáo dục hướng vào năng lực hành động vốn đã manh nha và phát triển mạnh mẽ từ cuối thế kỉ XX. Đối với việc xây dựng hệ thống bài tập phát triển năng lực sử dụng từ ngữ tiếng Việt, cần *quán triệt các nguyên tắc sư phạm cơ bản như giao tiếp, tích hợp, trực quan; chú ý tiêu chí thẩm mĩ, hệ thống và sáng tạo*.

3.2.4. Đảm bảo tính phù hợp trong dạy học tiếng Việt cho học sinh dân tộc

Khi thiết kế hệ thống bài tập phải dựa trên cơ sở vốn ngôn ngữ sẵn có ở học sinh. Bài tập này sẽ giúp các em mở rộng thêm vốn từ và củng cố cách sử dụng từ.

Cuối cùng là bài tập phải dựa trên cơ sở vốn kinh nghiệm về tri thức văn hóa và vốn sống của học sinh dân tộc. Việc thiết kế chương trình và phương pháp dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc cần tận dụng những kinh nghiệm sử dụng tiếng Tày, đồng thời giúp các em khắc phục được những ảnh hưởng của những thói quen sử dụng tiến Tày trong quá trình học tiếng Việt. Sẽ là hợp lí hơn nếu nội dung văn hóa trong chương trình tiếng Việt tiểu học vùng dân tộc theo trật tự ưu tiên như sau: văn hóa Việt, văn hóa dân tộc, văn hóa nước ngoài. Các em cần được học tiếng Việt bắt đầu từ những hiện thực gần gũi với các em như: rừng, núi, sông, suối, bản làng, nhà sàn....Có như vậy mới giúp học sinh dân tộc thấy được sức hấp dẫn của việc học tiếng Việt, giúp các em hiểu được nghĩa từ nhanh nhất. Chính vì vây, khi xây dựng hệ thống bài tập, chúng tôi sẽ ưu tiên lựa chọn chủ đề, chủ điểm về thiên nhiên, núi rừng

3.3. Hệ thống Bài tập

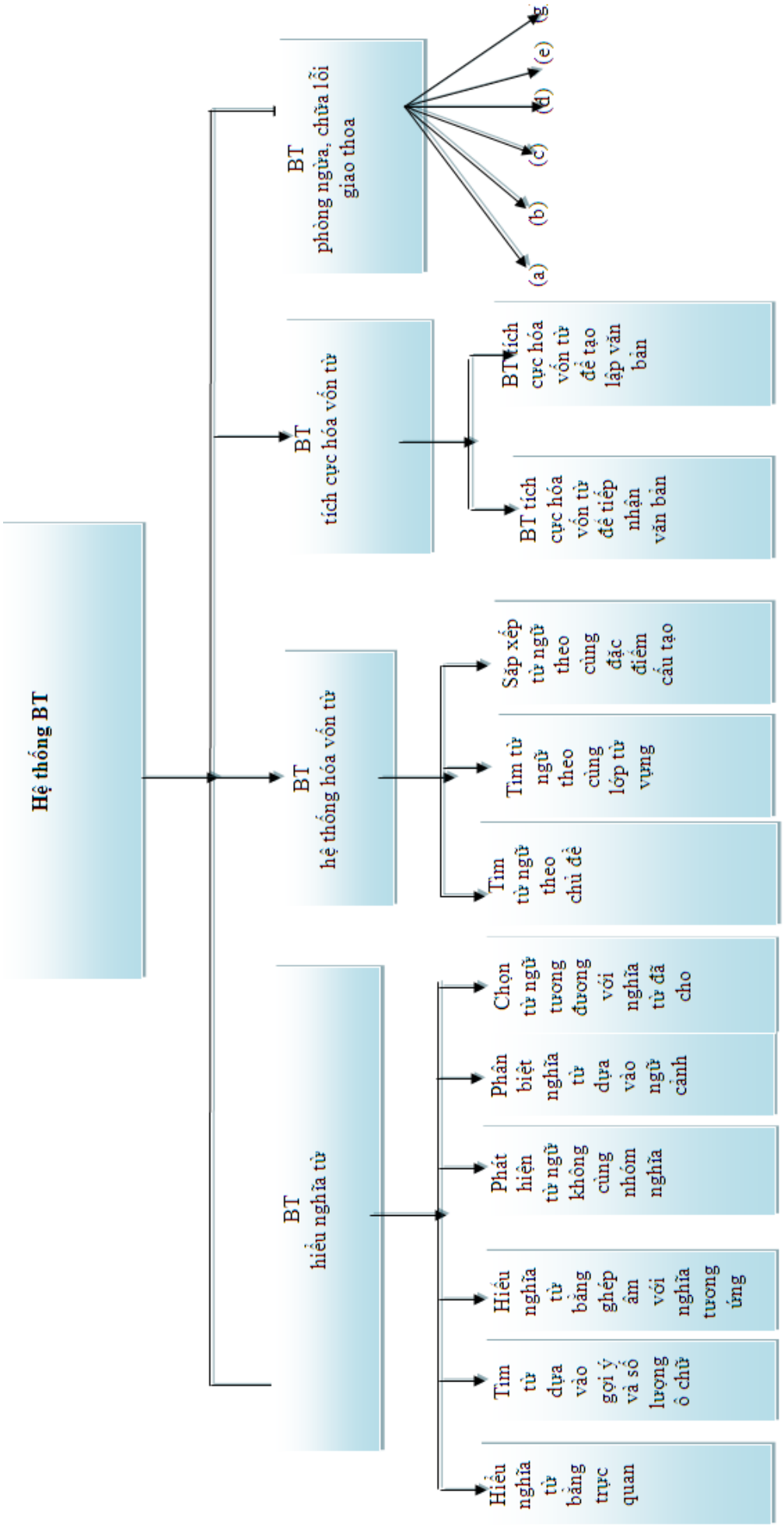

Sơ đồ 3.1.
Hệ thống BT

3.3.1. Nhóm bài tập hiểu nghĩa từ

Vốn từ tiếng Việt của HS lớp 5 DT Tày không nhiều vì vậy điều quan trọng nhất là phải giúp các em tăng vốn từ. Để làm được điều đó GV phải cung cấp những từ mới, do vậy công việc đầu tiên là phải làm cho các em hiểu được nghĩa từ. Nghĩa của từ chính là toàn bộ nội dung tinh thần mà một từ gợi ra khi chúng ta tiếp xúc với từ đó. Khi dạy nghĩa từ cho HSDT chúng ta phải dạy nghĩa biểu vật trước và dạy nghĩa biểu niệm của từ sau bởi nghĩa biểu vật của từ là ngôn ngữ hóa sự vật ngoài đời (Theo Đỗ Hữu Châu), còn nghĩa biểu niệm là sự ngôn ngữ hóa khái niệm về sự vật. Dạy nghĩa biểu vật của từ trước sẽ phù hợp với khả năng tiếp thu của học sinh, đồng thời giúp HS mở rộng và phát triển vốn từ.

3.31.1. Bài tập hiểu nghĩa từ bằng trực quan

Đây là nhóm BT mà ngữ liệu chính là tranh ảnh, vật thật có chứa các từ ngữ HS cần giải nghĩa. Tùy theo từng kiểu BT mà GV có thể lựa chọn các hình thức thiết kế các BT khác nhau.

Mục tiêu của BT này nhằm tạo hứng thú cho HS bằng hình ảnh trực quan, khơi gợi trí tưởng tượng và sự liên tưởng của HS. Qua đó giúp HS hiểu nghĩa từ, biết vận dụng từ ngữ đã học trong hoạt động giao tiếp.

Cấu tạo của BT nối tranh với từ ngữ gồm 2 phần:

+ Ngữ liệu là tranh và từ ngữ mang nghĩa tương ứng với tranh.

+ Yêu cầu HS nối từ ngữ với tranh tương ứng.

Nhóm BT này có hai loại:

BT minh họa:

a. Nối tranh với từ ngữ cho trước

BT cho trước tranh và từ ngữ cần giải nghĩa, yêu cầu HS xác lập sự tương ứng. Để làm được BT này GV yêu cầu HS quan sát kĩ các bức tranh, có thể hỏi HS thêm về bức tranh để các em hiểu rõ hơn. Khi HS đưa ra được các từ ngữ, (nối từ ngữ đúng với tranh thể hiện) tức là các em đã hiểu được nghĩa của từ.

Ví dụ: Quan sát các tranh sau và cho biết đó là những sự vật gì ở quê hương em?

GV tổ chức Trò chơi "Gắn tranh"

Mục đích: Giúp HSDT hiểu nghĩa từ thông qua tranh ảnh với các sự vật gần gũi trong cuộc sống của các em.

Chuẩn bị: - GV chuẩn bị 2 bộ gồm bức tranh và ba thẻ từ như sau:

Cách chơi: - GV chọn 2 đội tham gia, mỗi đội gồm 2 HS

- Yêu cầu HS quan sát bức tranh và đặt thẻ từ vào các chi tiết phù hợp trong bức tranh.
- Đội nào đặt đúng và nhanh hơn sẽ thắng cuộc
- GV yêu cầu HS đọc to các thẻ từ đó.

→BT này dùng trong chủ đề Con người với thiên nhiên

3.3.1.2. Bài tập tìm từ dựa vào gợi ý và số lượng ô chữ

*** Mục tiêu**

Đây là dạng bài tập đã được sử dụng dạy học từ ngữ trong chương trình sách giáo khoa hiện hành. Tuy nhiên, dạng *bài tập ô chữ* được đưa vào dạy học từ ngữ khá hạn chế, chỉ có duy nhất 1 bài ở sách giáo khoa Tiếng Việt 5 tập 2.

*** Cách thức xây dựng**

Bài tập ô chữ bao gồm các ô chữ hàng ngang với mỗi dãy ô ngang sẽ có một gợi ý để học sinh điền vào và mỗi ô nhỏ là một chữ cái. Có bao nhiêu dãy hàng ngang là có bấy nhiêu gợi ý. Sau khi điền hết các ô hàng ngang, học sinh sẽ tìm được từ khóa là một dãy hàng dọc đã được đánh dấu. Bài tập xây dựng ô chữ phát triển năng lực từ ngữ tiếng Việt thực tế là sử dụng từ ngữ với vai trò là ngữ liệu. Từ khóa có thể là một từ hay một thành ngữ tục ngữ liên quan đến chủ điểm đang học.

*** Bài tập minh họa**

Bài tập 1: Giải ô chữ dựa vào các thông tin bên dưới. Biết rằng:

a/ Hàng ngang là từ còn thiếu trong các câu sau:

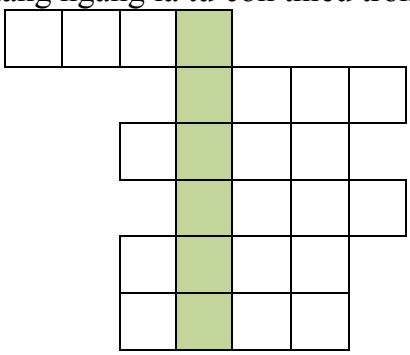

1. Anh em như thể tay.....
2. Trái nghĩa với từ"ác" là.....
3. ..... như nâng trứng, hứng như hứng hoa.
4. Một con .....đau cả tàu bỏ cỏ.
5. Quẳng ..... lo đi mà vui sống.
6. Phất như ..... gặp gió.

b/ Ghi lại từ hàng dọc:

3.3.1.3. Bài tập hiểu nghĩa từ bằng ghép âm với nghĩa tương ứng

Cấu tạo của BT nối từ ngữ với nghĩa phù hợp gồm 2 phần:

+ Ngữ liệu gồm từ ngữ và nghĩa tương ứng với từ.

+ Yêu cầu HS nối từ với nghĩa sao cho phù hợp

Bài tập minh họa:

Bài tập 1: Nối từ ở cột A với nghĩa thích hợp ở cột B

A	**B**
(1) kì vọng	(a) tin tưởng và mong chờ
(2)ước vọng	(b) Lòng ham muốn, mong ước quá lớn, vượt quá xa khả năng thực tế, khó có thể đạt được.
(3) nguyện vọng	(c) điều mong muốn
(4) tham vọng	(d) Đặt tin tưởng, hi vọng nhiều vào người đó.
(5) hi vọng	(e) Điều mong muốn rất thiết tha.
	(g) mất hết hi vọng

Gợi ý ở cột B thường là những nét nghĩa đã được tường minh hóa, dễ hiểu, dễ nhớ; đôi khi là cách giải thích nghĩa bằng cấu trúc phủ định (không, chưa, chẳng) kết hợp với từ trái nghĩa, ví dụ như: *cơm chưa chín là sống, Nó không cao cũng không thấp là vừa vừa, trái nghĩa với thiện là ác, mất hi vọng là thất vọng, ...*

Khi HS đã được luyện tập nhiều với dạng BT này, GV có thể đưa ra những dạng BT cho trước một từ và nhiều ý nghĩa cho sẵn, yêu cầu HS chọn đúng nghĩa của từ trong số các nghĩa đã cho.

3.3.1.4. Bài tập phát hiện từ ngữ không cùng nhóm nghĩa

Đây là dạng BT hiểu nghĩa gần giống với loại BT giải nghĩa từ bằng các từ đồng nghĩa, trái nghĩa trong chương trình SGK TV hiện hành. Tuy nhiên, BT giải nghĩa từ bằng các từ đồng nghĩa, trái nghĩa lại không được SGK hiện hành dùng để dạy giải nghĩa cho từ ngữ. Vì thế có thể xem đây là dạng BT giải nghĩa mới mà luận án đề xuất.

Cấu tạo của BT này gồm 2 phần:

+ Ngữ liệu gồm các từ hay văn bản

+ Yêu cầu HS phát hiện ra trong các từ ngữ đã cho từ nào không cùng nhóm nghĩa

Bài tập minh họa:

Bài tập 1: Gạch bỏ một từ không thuộc nhóm nghĩa với các từ còn lại trong mỗi dãy từ sau và nói rõ nhữ từ còn lại trong mỗi nhóm từ dùng để tả gì:

a. ngào ngạt, sực nức, thoang thoảng, thơm nồng, thơm ngát

Nhóm từ (a) dùng để tả .....

b. long lanh, lóng lánh, lung linh, lung lay, lấp lánh

Nhóm từ (b) dùng để tả .....

c. sặc sỡ, rực rỡ, tươi thắm, tươi tỉnh, thắm tươi

Nhóm từ (c) dùng để tả .....

3.3.1.5. Bài tập phân biệt nghĩa từ ngữ dựa vào ngữ cảnh

Dạng BT *nhận biết nghĩa từ ngữ dựa vào ngữ cảnh* được vận dụng vào trong dạy học phân môn Tập đọc. Văn bản được giới thiệu trong phân môn Tập đọc sẽ thuộc chủ đề của bài học, tuần học đó. Sau đó, yêu cầu người học tìm các từ thuộc chủ đề hoặc các từ theo một nét nghĩa liên tưởng nào đó có trong đoạn văn, đoạn thơ.

Cấu tạo của BT gồm 2 phần:

+ Ngữ liệu: gồm một câu văn, câu thơ hay đoạn văn đoạn thơ

+ Yêu cầu: xác định nghĩa của từ trong ngữ cảnh.

Bài tập minh họa

Bài tập 1: Em hãy khoanh tròn chữ cái đầu câu trả lời đúng nghĩa của từ kiêu căng trong câu : *Tôi nghĩ là cậu ta vừa được phần thưởng nên kiêu căng.*

a. mừng rỡ, sung sướng

b. cho là mình hơn người khác, coi thường người khác

c. rộng rãi, phóng khoáng

d. có thái độ ra oai, nạt nộ, hạch sách người khác, do cậy mình có quyền thế

3.3.1.6. Bài tập chọn từ ngữ tương đương nghĩa với từ ngữ đã cho

BT này giúp HS hiểu nghĩa của các từ ngữ bằng cách so sánh, đối chiếu nghĩa các từ ngữ với từ ngữ mẫu đã cho.

Quy trình thực hiện BT được thực hiện như sau:

- GV nêu yêu cầu của BT cho HS dưới dạng một câu hỏi.

HS sử dụng khả năng tư duy để hiểu yêu cầu của BT, xác định nhiệm vụ giải quyết BT.

- GV nêu từ ngữ cho sẵn, gợi ý về nghĩa của từ ngữ để HS có cơ sở liên tưởng về nghĩa để từ đó chọn được những từ ngữ có nghĩa tương đương với từ ngữ đã cho.

Bài tập minh họa:

Bài tập 3: Đánh dấu "x" vào những □ trước từ ngữ có nghĩa tương đồng với *Một nắng hai sương*

□ Buôn tảo bán tần

□ Dầm sương dãi nắng

□ Chung sức chung tay

□ Thức khuya dậy sớm

□ Đồng cam cộng khổ

□

3.3.2. Nhóm bài tập hệ thống hóa vốn từ

Mục đích của loại BT này nhằm giúp cho HS tự tìm được những từ ngữ xoay quanh một chủ đề nào đó (do bài học quy định). HS càng tìm được nhiều từ ngữ thì vốn từ ngữ của các em càng phong phú. Đây là một trong những biện pháp cơ bản giúp HS "phong phú hóa" vốn từ ngữ của mình.

Cách thức xây dựng:

- GV nêu yêu cầu của BT bằng một câu hỏi hoặc câu cầu khiến. Ví dụ: Hãy tìm những từ ngữ nói về phẩm chất tốt đẹp của con người mà em biết.

HS phải sử dụng năng lực nghe (đọc) hiểu để nhận biết được nhiệm vụ phải thực hiện.

- Sau đó, GV nêu ví dụ mẫu nhằm hiện thực hóa, cụ thể hóa yêu cầu BT, đồng thời gợi ý cho việc tìm từ ngữ của HS.

- GV nêu từ mẫu *Nhân hậu.* từ ngữ này là điểm tựa để HS tìm tiếp các từ ngữ khác.

Việc GV giúp HS hiểu được yêu cầu của BT có tác dụng chỉ đạo, định hướng, còn từ mẫu là những từ kích thích hứng thú tìm từ ngữ của HS.

Khi thống kê những từ HS tìm được (ghi lên bảng), GV cần lưu ý các em phát hiện, loại bỏ từ ngữ không thuộc chủ đề đề bài yêu cầu.

3.3.2.1. Bài tập tìm từ ngữ theo chủ đề

Ở đây, chúng tôi đưa dạng BT tìm các từ ngữ cùng chủ đề trong một văn bản cho HS làm ở giờ Tập đọc, chủ điểm ***Giữ lấy màu xanh***

Ví dụ 1: Trò chơi "Tiếp sức".

Mục đích: - Giúp HS tìm được từ ngữ tả hương thơm của thảo quả trong một đoạn văn bản cho sẵn đồng thời rèn luyện cho các em kĩ năng viết đúng, viết nhanh.

- *Chuẩn bị:* GV viết đoạn văn trong bài "Mùa thảo quả" vào tờ giấy to

Thảo quả trên rừng Đản Khao đã vào mùa.

Gió tây lướt thướt bay qua rừng, quyến hương thảo quả đi, rải theo triền núi, đưa hương thảo quả ngọt lựng, thơm nồng vào những thôn xóm Chin San. Gió thơm. Cây cỏ thơm. Đất trời thơm. Người đi từ rừng thảo quả về, hương thơm đậm ủ ấp trong từng nếp áo, nếp khăn.

(Trích "Mùa thảo quả" Tiếng Việt 5, tập 1)

Cách chơi: - GV chọn 2 đội tham gia chơi, mỗi đội 2 – 3 em.

- GV treo tờ giấy ghi sẵn đoạn văn và yêu cầu các đội tìm các từ hương thơm của thảo quả trong đoạn văn đó. Mỗi HS lần lượt lên viết một từ tả hương thơm rồi chạy nhanh xuống cho bạn tiếp theo trong đội lên viết tiếp. Đội nào tìm đúng, đủ và nhanh nhất sẽ thắng.

→Bài tập sử dụng cho chủ đề Giữ lấy màu xanh.

Để làm được bài tập này học sinh phải đọc kĩ đề bài, xác định chủ đề được nêu, nắm được ngữ nghĩa của các từ có trong văn bản từ đó tìm được từ thuộc cùng một chủ đề.

3.3.2.2. Bài tập tìm từ ngữ cùng lớp từ vựng

Loại BT này chủ yếu được thiết kế dưới dạng có từ - điểm tựa. Từ - điểm tựa còn được gọi là từ kích thích, có tác dụng gợi ý, định hướng cho HS trong việc tìm từ ngữ, đồng thời giúp HS hiểu rõ hơn yêu cầu của BT. Với đối tượng HS còn nghèo nàn về vốn từ tiếng Việt như HS lớp 5 DT Tày thì từ - điểm tựa được coi là một biện pháp mang tính sư phạm mà người giáo viên khi soạn hình thức BT này cho HS cần chú ý khai thác, sử dụng.

Ví dụ 1: Trò chơi: "Đàn chim tìm từ ngữ"

Mục đích: Giúp HSDT tìm được các từ đồng nghĩa trong một dãy từ cho sẵn

- Rèn kĩ năng đọc, tác phong nhanh nhẹn

Chuẩn bị: GV chuẩn bị 2 bộ tranh và thẻ từ như sau:

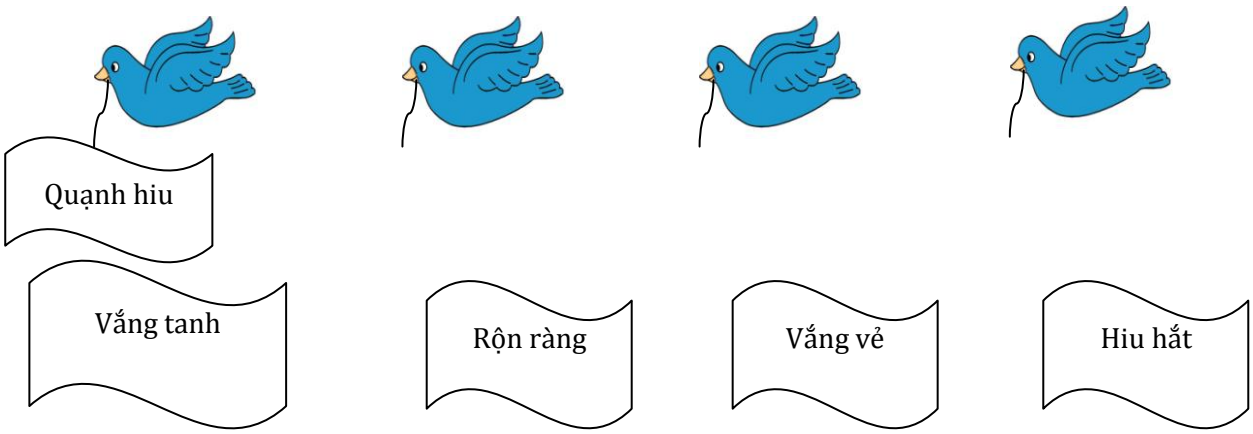

Cách chơi: Chọn 2 đội chơi, mỗi đội 2 – 3 em. Các đội có nhiệm vụ tìm những thẻ từ có chứa từ ngữ cùng nghĩa với thẻ từ mà chú chim đầu tiên mang theo rồi gắn vào những chú chim tiếp theo. Đội nào tìm đúng hơn, gắn nhanh hơn sẽ thắng.

3.3.2.3. Bài tập tìm và sắp xếp từ theo trường nghĩa

Ví dụ: Hãy căn cứ vào nghĩa để sắp xếp các từ ngữ sau thành 3 nhóm: *chăm chỉ, trung hậu, siêng năng, gan dạ, cần mẫn, thành thực, gan góc, chịu khó, thành tâm, can đảm, chân thật, chuyên cần, thẳng thắn, bạo dạn.*

Trung thực	dũng cảm	Cần cù

Ở ví dụ trên, các từ cần lựa chọn theo mỗi nhóm đều có chung một dấu hiệu ngữ nghĩa (đều cùng nằm trong một hệ thống liên tưởng). Theo đó, các từ cùng nhóm với từ trung thực gồm:trung hậu, thành thực, thành tâm, chân thật, thẳng thắn; các từ cùng nhóm với từ dũng cảm gồm: gan dạ, gan góc, can đảm, bạo dạn; các từ thuộc nhóm từ cần cù gồm: chăm chỉ, siêng năng, cần mẫn, chịu khó, chuyên cần.

3.3.3. Nhóm bài tập tích cực hóa vốn từ

- Mục tiêu

+ BT tiếp nhận: Hiểu nghĩa của từ, phát hiện ra cái hay của việc dùng từ, sử dụng chính phương tiện từ ngữ để cắt nghĩa, bình giá, hồi đáp các sản phẩm ngôn ngữ tiếp nhận được là mục tiêu của BT. Về thực chất, các BT tiếp nhận có mối quan hệ chặt chẽ, tương hỗ với các BT tạo lập. Khi lĩnh hội được giá trị nghệ thuật ngôn từ (tiếp nhận), người học đồng thời có chiếc chìa khóa vàng để đi đến thế giới sáng tạo ngôn từ (tạo lập) và ngược lại.

+ BT tạo lập: Trên cơ sở những hiểu biết về từ ngữ TV và vốn từ ngữ đã tích lũy, các BT giúp phát triển ở HS năng lực vận hành từ bằng cách đặt câu, viết thành đoạn bài hay thực hành nói hội thoại, độc thoại.

3.3.3.1. Các dạng bài tập tích cực hóa vốn từ trong tiếp nhận văn bản

a. Dạng bài tập tích cực hóa vốn từ để tiếp nhận văn bản khi nghe

Dạng BT tích cực hóa vốn từ để tiếp nhận văn bản khi nghe có thể yêu cầu với nhiều mức độ, tuỳ theo khả năng của từng HS như: ở mức độ đơn giản là tái hiện lại từ ngữ trong câu, đoạn, kể lại tên nhân vật, thời gian, không gian. Ở mức độ cao hơn là viết lại các chi tiết chính, các sự kiện quan trọng, các tin tức chủ yếu.

Cấu tạo của BT sử dụng từ trong tiếp nhận văn bản khi nghe gồm 2 phần:

+ Ngữ liệu: là đoạn văn trích trong phân môn Tập đọc

+ Yêu cầu: HS ghi lại những từ ngữ, tên nhân vật, thời gian, không gian

BT này có hai dạng:

a.1 BT tái hiện lại từ ngữ khi nghe

Ví dụ : Nghe đoạn văn sau và ghi lại những từ ngữ diễn tả những sắc độ khác nhau của màu vàng.

Đoạn văn cho HS nghe:

"Màu lúa chín dưới đồng vàng xuộm lại. Nắng nhạt ngả màu vàng hoe.Trong vườn, lắc lư những chùm quả xoan vàng lịm không trông thấy cuống như những chuỗi tràng hạt bồ đề treo lơ lửng. Từng chiếc lá mít vàng ối. Tàu đu đủ, chiếc lá sắn héo lại mở năm cánh vàng tươi. Buồng chuối đốm quả chín vàng. Những tàu lá chuối vàng ối xõa xuống như những đuôi áo, vạt áo. ... Dưới sân, rơm và thóc vàng giòn. Quanh đó, con gà, con chó cũng vàng mượt...Tất cả đượm một màu vàng trù phú, đầm ấm lạ lùng."

(*Quang cảnh làng mạc ngày mùa* -Tô Hoài)

(Lời giải: *vàng xuộm, vàng hoe, vàng lịm, vàng ối, vàng tươi, vàng, vàng ối, vàng giòn, vàng mượt*.).

b. Dạng bài tập tích cực hóa vốn từ để tiếp nhận văn bản khi đọc

Cấu tạo của BT sử dụng từ trong tiếp nhận văn bản khi đọc gồm 2 phần:

+ Ngữ liệu: là đoạn văn trích trong phân môn Tập đọc

+ Yêu cầu: HS tìm từ ngữ khó hiểu về nghĩa, từ ngữ quan trọng, làm rõ nghĩa từ trong văn bản.

BT này có 3 loại:

b.1. Bài tập tìm những từ mới, những từ mà em không hiểu nghĩa.

b.2. Bài tập tìm những từ ngữ quan trọng của bài

b3. BT làm rõ nghĩa của từ trong văn bản.

3.3.3.2. Các dạng BT sử dụng từ trong tạo lập văn bản

a. Dạng bài tập dùng từ tạo lập văn bản dạng nói

Đây là dạng BT được xây dựng trên cơ sở GV sẽ đưa ra những tình huống giao tiếp giả định, HS dựa trên các tình huống ấy để suy nghĩ, lựa chọn cách nói sao cho văn bản nói phải đảm bảo cả ý nghĩa lẫn ngữ pháp.

Cấu tạo của BT gồm 2 phần:

+ Ngữ liệu: cho các tình huống giả định gắn liền với cuộc sống hằng ngày của HS.

+ Yêu cầu: HS dựa vào tình huống để lựa chọn từ ngữ phù hợp.

BT minh họa:

a1. Bài tập nói theo tình huống

Đây là kiểu BT mà GV đưa ra tình huống, chủ đề, HS sẽ huy động từ ngữ, lựa chọn từ ngữ để tạo lập văn bản dạng nói cho phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.

Ví dụ: Em hãy giới thiệu về trường của mình cho một người bạn ở trường khác.

Để làm được BT trên HS cần phải huy động từ, lựa chọn từ sao cho phù hợp với nhân vật giao tiếp (bản thân và người bạn), đối tượng giao tiếp (trường của mình), hoàn cảnh giao tiếp (nói lúc nào, thời gian nào? ...). Ví dụ lựa chọn từ ngữ phù hợp với nhân vật giao tiếp trong tình huống trên có thể lựa chọn, sử dụng các từ xưng hô như sau: *Mình xin giới thiệu với bạn về ngôi trường mà mình đang học ...*(hoặc từ *mình, bạn* có thể thay bằng *tớ, cậu*).

a2. Bài tập chọn từ phù hợp với tình huống

b. Dạng bài tập dùng từ tạo lập văn bản dạng viết

Căn cứ vào các thao tác dùng từ, căn cứ vào các loại văn bản mà HS lớp 5 cần tạo lập theo yêu cầu về rèn luyện kĩ năng viết của chương trình tiếng Việt lớp 5, chúng tôi xây dựng các BT rèn kĩ năng dùng từ để tạo lập văn bản dạng viết cho HS.

b1. Bài tập lựa chọn từ và thay thế từ

Cấu tạo của BT gồm 2 phần:

+ Ngữ liệu: Cho câu văn hoặc đoạn văn có một vài từ trung hòa về sắc thái biểu cảm.

+ Yêu cầu: HS dựa vào tình huống để lựa chọn từ ngữ phù hợp.

Ví dụ 1: Em hãy thay các từ in nghiêng trong câu sau bằng những từ ngữ khác để nhân hoá cây trám.

Cây trám đứng ở góc vườn đã cao tuổi, *vỏ cây* nhăn nheo, chìa ra ngoài những *cành lá* khẳng khiu.

b2. Bài tập điền từ vào chỗ trống

Cấu tạo của BT gồm 2 phần:

+ Ngữ liệu: là một câu, đoạn hoặc bài, hoặc các thành ngữ, tục ngữ trong đó có một số chỗ bỏ trống và một số từ ngữ (hình ảnh).

+ Yêu cầu: HS dựa vào ngữ cảnh để lựa chọn từ ngữ phù hợp.

b.3. Bài tập viết đoạn văn

Đây là kiểu BT có yêu cầu cao nhất. Ngoài những yêu cầu như hình thức BT dùng từ đặt câu, BT viết đoạn văn còn yêu cầu HS viết các câu có liên kết với nhau để tạo thành đoạn. Hình thức BT này vừa luyện sử dụng từ vừa luyện đặt câu vừa luyện kĩ năng dựng đoạn và liên kết câu trong đoạn. Nếu BT này được sử dụng với mục đích làm giàu vốn từ cho HS thì yêu cầu về luyện sử dụng từ sẽ được chú trọng hơn.

Ví dụ: khi học chủ đề *Con người với thiên nhiên* (tuần 7,8,9) có thể sử dụng BT sau:

Em hãy viết một đoạn văn tả vẻ đẹp của mùa xuân trên quê hương em . Trong đoạn văn có sử dụng các từ sau: xuân, cây cối, mây trời, sắc màu

Bài tập 1: Đọc thầm đoạn văn sau: *Những cơn gió sớm đẫm mùi hồi từ các đồi trọc Lộc Bình xôn xao xuống, tràn vào cánh đồng Thất Khê, lùa lên những hang đá Văn Lãng trên biên giới, ào xuống Cao Lộc, Chi Lăng. Sông Kì Cùng đã nhạt hết màu đục đỏ bối rối suốt mùa lũ, bây giờ con sông đã ủ mùi thơm trong vắt lượn quanh co khắp đất Lạng Sơn vào mùa hồi chín.*

(“*Rừng hồi xứ Lạng”,*Theo Tô Hoài)

Những từ ngữ “xôn xao xuống”, “tràn vào”, “lùa lên”, “ào xuống” được dùng để làm gì?

a. Nói lên sức mạnh của những cơn gió

b. Thể hiện vẻ đẹp của vùng đất Lạng Sơn.

c. Tả sự lan tỏa mạnh mẽ của hương hồi theo những cơn gió

3.3.3.2. Các dạng BT sử dụng từ trong tạo lập văn bản

Bài tập 2: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống trong đoạn văn dưới đây:

(uốn lượn, trùng trùng điệp điệp, lộc xanh, ban mai, ông mặt trời, tràn đầy)

Buổi sáng mùa xuân, phong cảnh thị xã vùng cao quê em thật tươi đẹp. ..... vừa thức dậy ló ra ngọn cây. Ánh nắng ..... tỏa xuống mặt đất xua đi cái giá lạnh của đêm. Cảnh vật như bừng tỉnh, ... sức sống. Những dãy núi đồi ..... dần dần hiện ra giữa màn sương mờ ảo. Trên những cành cây khẳng khiu, trơ trụi giờ đã chi chít những ..... . Xa xa, dòng suối Nà Đàn ..... như một dải lụa. Nước suối trong xanh in bóng mây trời.

(Theo Nguyễn Hoàng Long)

(Đáp án lần lượt là: ông mặt trời, ban mai, tràn đầy, trùng trùng điệp điệp, lộc xanh, uốn lượn).

3.3.4. Bài tập phòng ngừa, chữa lỗi giao thoa

Các nhà ngôn ngữ học ứng dụng, mà đại diện là S.P. Corder đã khẳng định rằng: lỗi (error) do người học chưa có hiểu biết đầy đủ về ngôn ngữ đó. Loại lỗi này mang tính hệ thống, lặp đi lặp lại nhiều lần, cần được quan tâm, là đối tượng của phân tích lỗi. Theo gợi ý này, chúng tôi chỉ khảo sát những lỗi có tần số xuất hiện nhiều. Nghĩa là những lỗi mà hầu hết học sinh lớp 5 dân tộc Tày đều mắc phải trong quá trình học tiếng Việt. Những lỗi này cần phải được người học nhận biết và sửa chữa.

Cấu tạo của nhóm bài tập này gồm 2 phần:

+ Ngữ liệu: đưa ra những ví dụ về lỗi do hiện tượng chuyển di tiêu cực

+ Yêu cầu: học sinh chỉ ra lỗi và tìm cách khắc phục

Bài tập minh họa

3.3.4.1. BT chữa lỗi nhầm lẫn thanh ngã thành thanh sắc

Bài tập 1: *Chọn từ thích hợp trong dấu ngoặc đơn điền chỗ chấm trong các câu dưới đây:*

a. Em rất yêu bạn, và bây giờ bạn ấy đã là bạn thân nhất của em .....(mãi mãi/mái mái)

b. Sáng sớm, mẹ em lên ..... ngô để giẫy cỏ. (bãi /bái)

c. Có ..... hôm trời mưa rất to, nước suối cuồn cuộn chảy. (nhứng/ những)

d. Mấy cái áo này có .... như nhau (cỡ/cớ)

3.3.4.2. BT chữa lỗi nhầm lẫn đại từ xưng hô

Bài tập 3: Nếu em là Hoàng Thài Thụy, em sẽ nói với cô giáo lời nào sau đây để chào bạn và tự giới thiệu:

a) Chào cái cô giáo. Tao tên là Hoàng Thài Thụy
b) Chào cô giáo. Tao là Hoàng Thài Thụy.
c) Em chào cô ạ ! Em tên là Hoàng Thài Thụy

3.3.4.3. BT chữa lỗi nhầm lẫn phó từ chỉ số lượng: *những, các*

Bài tập 3: Điền *những, các* vào các câu sau

a. Trong lớp mình, (1) ..... em nào là người Tày? (2) .....em nào là người Nùng?

b. Trong (1) ..... em, (2) ..... em nào biết đánh trống?

c. (1) ..... em đã làm hết bài tập chưa? (2) ..... ai chưa làm hết, ở lại lớp làm tiếp. (3) ..... ai đã làm hết được nghỉ.

3.3.4.4. BT chữa lỗi nhầm lẫn động từ chỉ hoạt động: về, tới/đến

Bài tập 2: Điền các từ: *tới, đến, về* vào các câu sau:

a. Mùa xuân đã … trên khắp bản làng quê em.
b. Đường từ nhà ..... trường phải đi qua một con suối.
c. Thời rất chăm chỉ, ngày nào em cũng ..... trường để học chữ.
d. Nó…nhà tôi chơi vào mùa hè năm ngoái.

3.3.4.5. BT chữa lỗi nhầm lẫn các động từ ăn, uống, hút;mặc đội, đi, đeo

Bài tập 4: Em hãy chọn những từ thích hợp sau đây để điền vào chỗ trống trong các câu văn dưới đây: *đi, đội, quàng, mặc*

a . Hàng ngày đi học dưới tán cọ lúp xúp, Ngọt và các bạn nhiều khi không cần ..... mũ mà vẫn mát.

b. Hôm nay cô giáo Bé .....chiếc áo chàm của dân tộc Tày trông rất xinh.

c. Đường đi bộ từ nhà tới trường xa và nhiều đá tai mèo, các bạn phải ..... những chiếc giày ba ta có đệm thêm đế lót bằng cao su.

d. Sương muối buốt quá, Len phải ……thêm khăn len để đến trường.

3.3.4.6. BT chữa lỗi dùng thừa, sai từ loại

Bài tập 1: Sửa lại các câu sau cho đúng:

a. Ở khu vườn của nhà trường, chúng em trồng rất nhiều cây ăn quả như: *cây quả bưởi, cây quả hồng, cây quả vải…*

b. Ông nội em rất thích ăn món *cá kho quả trám*.

c. Bà em trông rất nhiều loại cây ăn quả nhưng em thích nhất là cây quả mít.

d. Màn đêm yên tĩnh, cái ông mặt trăng chiếu sáng khắp bản làng.

3.3. Định hướng sử dụng hệ thống bài tập cho học sinh lớp 5 dân tộc Tày

3.3.1. Mục đích sử dụng hệ thống bài tập

- BT cần gắn với các mục tiêu phát triển năng lực cụ thể.
- BT cần phù hợp với đặc điểm tâm lí, nhận thức của HS lớp 5 DT Tày.
- Tùy thuộc vào chức năng, kiểu dạng BT để có sự lựa chọn phương pháp tổ chức hợp lí.
- Đảm bảo tính hệ thống trong tổ chức thực hành BT.

3.3.2. Cách thức sử dụng hệ thống bài tập trong môn Tiếng Việt

Để phát triển năng lực sử dụng từ ngữ tiếng Việt thông qua tổ hợp bài tập, hệ thống bài tập cần được cấu trúc trong những "hình hài" cụ thể của một đơn vị học. Trên cơ sở đó, chúng tôi đã tiến hành phân tích nội dung dạy học, lựa chọn mô hình phù hợp để thiết kế một số bài học.

Đối với bài thực hành (gồm bài tạo lập và tiếp nhận), có thể cấu trúc bài tập theo chủ đề ngôn ngữ (mà không thiết kế theo các hoạt động như "khởi động", "cơ bản", "thực hành"...). bài tập được kết nối trong những trình tự cụ thể, gắn với những hoạt động vận hành ngôn ngữ cụ thể. Tính kết nối giữa tiếp nhận và cảm thụ cũng được thể hiện trong mô hình: đọc hiểu – thực hành ngôn ngữ - sáng tạo. Cách đặt tên cho các hoạt động tiếng Việt cũng được căn cứ vào mục tiêu phát triển năng lực.

Tiểu kết chương 3

Thiết kế hệ thống bài tập phát triển năng lực sử dụng từ ngữ tiếng Việt cho học sinh lớp 5 dân tộc Tày là một trong những cách đưa học sinh vào hoạt động ngôn ngữ, là cơ hội để các em học sinh dân tộc (vốn có tâm lí nhút nhát, ngại giao tiếp,....) được trải nghiệm giao tiếp với những từ ngữ có lớp vỏ âm thanh hoàn toàn khác biệt nhưng lại biểu đạt một cách trọn vẹn cùng một tư tưởng, một nét phác thảo nào đó về cuộc sống. Tính logic trong phát triển năng lực từ ngữ tiếng Việt qua hệ thống bài tập được thể hiện ở việc xây dựng mô hình năng lực và việc cụ thể hóa bằng hệ thống bài tập mang tính ứng dụng. Hệ thống bài tập được xây dựng dựa trên các nguyên tắc như: Đảm bảo mục tiêu phát triển năng lực sử dụng từ cho học sinh, Đảm bảo nguyên tắc tích hợp trong phát triển năng lực sử dụng từ, đảm bảo tính vừa sức, tích cực hóa năng lực từ ngữ của học sinh. Hệ thống bài tập phát triển năng lực từ ngữ tiếng Việt cho học sinh lớp 5 dân tộc Tày bao gồm 4 nhóm: bài tập hiểu nghĩa từ, bài tập hệ thống hóa vốn từ, bài tập tích cực hóa vốn từ và bài tập phòng ngừa và chữa lỗi giao thoa. Trong từng nhóm bài tập sẽ phân ra nhiều tiểu nhóm bài tập và dạng bài tập để khai thác tối đa lợi ích của các kiểu bài tập đó. Thông qua hệ thống bài tập, các tri thức ngôn ngữ được cụ thể hóa, cùng với đó là các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết được rèn luyện nhờ vào những tình huống giao tiếp giả định trong mỗi loại bài tập đặt ra. Hệ thống bài tập đã thiết kế được cấu trúc theo hướng phát triển năng lực, đồng thời được tích hợp, lồng ghép trong một số mô hình thể nghiệm. Những phân tích về nguyên tắc sử dụng bài tập, việc ứng dụng và tổ chức bài tập trong giờ Tiếng Việt góp phần đưa những thiết kế vào hoạt động dạy học ở nhà trường tiểu học, đảm bảo cho bài tập mang tính ứng dụng có thể phát huy được tác dụng của nó trong việc chuẩn bị năng lực ngôn ngữ và năng lực sử dụng ngôn ngữ của học sinh lớp 5 dân tộc Tày.

Chương 4
THỰC NGHIỆM SƯ PHẠM

4.1. Mục đích thực nghiệm sư phạm

Kết quả thực nghiệm nhằm kiểm chứng tính khoa học, hiệu quả và khả năng thực thi của hệ thống bài tập mà luận án đã trình bày ở chương 3. Do đó, thực nghiệm là khâu quan trọng và có vị trí đặc biệt trong quá trình nghiên cứu đề tài.

4.2. Đối tượng, địa bàn, thời gian thực nghiệm

4.2.1. Đối tượng thực nghiệm

Đối tượng thực nghiệm của luận án là học sinh lớp 5 dân tộc Tày học tiếng Việt.

* Về học sinh: Hai lớp học sinh được chọn thực nghiệm và đối chứng trong mỗi trường có trình độ nhận thức tương đương, không quá chênh lệch về học lực và nề nếp học tập.

* Giáo viên: Giáo viên tham gia giảng dạy thực nghiệm và đối chứng là những giáo viên có kinh nghiệm đón học sinh lớp 5. Các giáo viên này vừa giảng dạy vừa làm công tác chủ nhiệm nên việc nắm bắt đặc điểm tâm lí và trình độ tiếng Việt của học sinh tương đối sát.

4.2.2. Địa bàn thực nghiệm

Với mong muốn được thể nghiệm giả thuyết khoa học ở các địa bàn khác nhau nhằm đảm bảo tính chính xác, trung thực và khách quan của luận án, chúng tôi tiến hành thực nghiệm tại 4 trường Tiểu học ở 4 tỉnh khác nhau. Củ thể:

- Cao Bằng: Trường Tiểu học Hồng Định – huyện Quảng Uyên
- Bắc Kạn: Trường Tiểu học Hoàng Trĩ – huyện Ba Bể
- Lạng Sơn: Trường Tiểu học Trung Thành – huyện Tràng Định
- Thái Nguyên: Trường Tiểu học Linh Thông – huyện Định Hóa

4.2.3. Thời gian và quy trình thực nghiệm

- Thời gian thực nghiệm được thực hiện trong hai năm học 2015 – 2016 và 2016 – 2017. Chúng tôi đưa đưa bài tập vào các bài dạy học tiếng Việt chính khóa và ngoại khóa.

4.3.Nội dung thực nghiệm

Để đánh giá hiệu quả bước đầu của các thiết kế thử nghiệm, chúng tôi sử dụng hai bộ công cụ đo, bao gồm:

- Phiếu bài tập (đề kiểm tra)
- Phiếu quan sát, phỏng vấn (dành cho giáo viên, học sinh)

4.4. Giáo án thực nghiệm

Thiết kế giáo án thực nghiệm là khâu quan trọng có tính chất quyết định cho nội dung đã được đề xuất trong cả quá trình thực nghiệm. Do phạm vi có hạn của luận án, trong phần này, chúng tôi chỉ trình bày và chọn minh họa bằng 3 tiết.

4.5. Đánh giá thực nghiệm sư phạm

4.5.1. Về mặt định lượng

Bảng 4.3. Bảng thống kê kết quả điểm bài kiểm tra số 1

Nhóm		**Điểm số**										**ĐTB**
		1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	
ĐC	**SL**	0	3	6	10	11	12	19	14	8	0	**6,12**
	%	**0**	**3,61**	**7,22**	**12,04**	**13,25**	**14,45**	**22,89**	**16,86**	**9,63**	**0**	
TN	**SL**	0	0	0	3	7	8	24	21	19	5	**7,49**
	%	**0**	**0**	**0**	**3,44**	**12,64**	**14,94**	**17,24**	**24,13**	**21,83**	**5,74**	

- Tổng số HS tham gia ĐC: 83
- Tổng số HS tham gia TN: 87

Bảng 4.4. Bảng thống kê kết quả điểm bài kiểm tra số 2

Nhóm		**Điểm số**										**ĐTB**
		1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	
ĐC	**SL**	0	2	5	11	10	15	14	12	3	0	**5,89**
	%	**0**	**2,8**	**6,94**	**15,27**	**13,89**	**20,83**	**22,22**	**19,44**	**4,16**	**0**	
TN	**SL**	0	0	0	2	11	7	13	21	22	6	**7,58**
	%	**0**	**0**	**0**	**2,44**	**9,75**	**8,53**	**15,85**	**25,61**	**26,82**	**7,31**	

Bài kiểm tra số 1

Lớp	Kết quả					
	Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
ĐC	8	9,63	61	67,45	19	22,88
TN	24	27,57	60	68,95	4	3,44

Bài kiểm tra số 2

Lớp	Kết quả					
	Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
ĐC	3	4,16	51	76,38	18	25,01
TN	28	34,13	52	65,84	2	2,44

Sự chênh lệch về điểm số sau khi đánh giá bài kiểm tra số 1 giữa hai nhóm ĐC và TN được cụ thể hóa qua biểu đồ dưới đây:

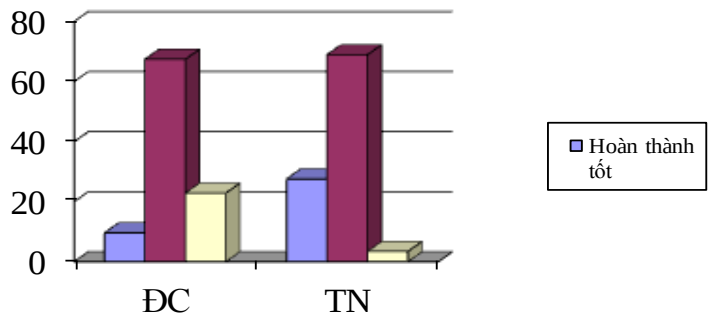

Biểu đồ 4.1. Bài kiểm tra số 1

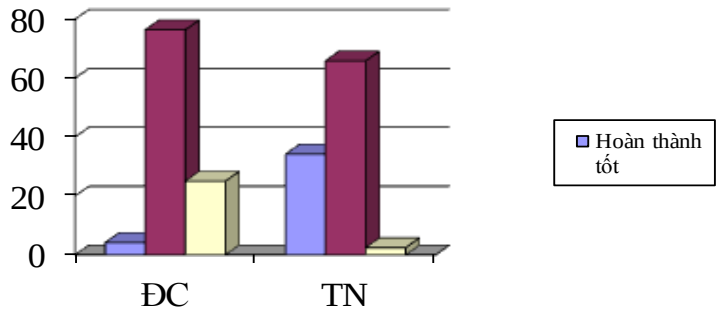

Biểu đồ 4.2. Bài kiểm tra số 2

4.5.2. Về mặt định tính

Cùng với việc đo nghiệm bằng phiếu bài tập, phiếu khảo sát và thông qua việc dự giờ các tiết dạy ở lớp đối chứng và lớp thực nghiệm. Kết quả được nhìn nhận trên các phương diện cơ bản sau:

a. Mức độ hứng thú

b. Năng lực giải quyết các bài tập của học sinh

c. Khả năng khái quát hóa và hệ thống hóa tri thức thông qua bài tập

4.6. Đánh giá chung về quá trình thực nghiệm

Nhìn chung kết quả thực nghiệm đã chứng tỏ giả thuyết khoa học của luận án là đúng. Trong quá trình thực nghiệm, chúng tôi đưa ra một vài nhận xét, đánh giá như sau:

- Thực nghiệm sư phạm được tiến hành một cách khoa học, đúng quy trình. Các kế hoạch dạy học thực nghiệm có tác động mạnh mẽ đến việc phát triển năng lực tiếp nhận và tạo lập. Trên cơ sở các bài tập được giới thiệu trong sách giáo khoa, những tư tưởng, đề xuất mới được tích hợp, tinh chọn để giới thiệu cho học sinh. Giáo án thực nghiệm cũng mạnh dạn thể nghiệm những bài tập nhằm giúp học sinh hiểu sâu hơn về quy tắc sử dụng từ, về giá trị và hiệu quả đạt được khi đưa các từ ngữ tiếng Việt vào hoạt động giao tiếp. Bên cạnh đó, những nỗ lực trong thiết kế và tổ chức cũng mang đến một không khí học tập sôi nổi, hiệu quả. Học sinh tương tác tích cực với các đơn vị ngôn ngữ, hợp tác trong việc thực hiện thực nghiệm.

- Năng lực và kinh nghiệm của giáo viên tham gia dạy thực nghiệm là một trong những yếu tố giúp cho việc chuyển tải ý tưởng thiết kế đến với người học một cách chính xác, hiệu quả. Các giáo viên cũng bày tỏ sự đồng tình với những vấn đề mà người nghiên cứu đặt ra nhằm phát huy năng lực từ ngữ tiếng Việt cho học sinh.

- Thực nghiệm sư phạm là một bước quan trọng trong quá trình nghiên cứu, thể nghiệm tư tưởng phát triển năng lực từ ngữ tiếng Việt cho học sinh lớp 5 dân tộc Tày qua hệ thống bài tập.

Tiểu kết chương 4

Trong chương 4, chúng tôi đã thực nghiệm việc dạy học nhóm bài: Nhóm bài hiểu nghĩa từ và Nhóm bài sử dụng từ. thực nghiệm được tiến hành ở 4 lớp 5 trên 4 huyện tỉnh trong hai vòng. Song song với thực nghiệm dạy học trên lớp, chúng tôi tiến hành thực nghiệm sử dụng hệ thống bài tập phát triển năng lực từ ngữ tiếng Việt cho học sinh lớp 5 dân tộc Tày. thực nghiệm được tiến hành hai vòng độc lập với học sinh lớp 5 dân tộc Tày của 4 trường đóng trên bốn huyện thuộc bốn tỉnh miền núi.

Kết quả thực nghiệm đã khẳng định hướng đi đúng đắn, cũng như tính khoa học của đề tài. Ở lớp đối chứng, về cơ bản, học sinh hiểu được yêu cầu của đề và bước đầu biết cách giải quyết vấn đề. Tuy nhiên, vẫn còn có một số học sinh lúng túng, thiếu tự tin trong việc đưa ra đáp án, có học sinh còn nhút nhát không dám nói lên suy nghĩ của mình, mặc dù khi được giáo viên gợi ý, học sinh trả lời rất chính xác. Vì thế, tính tích cực và chủ động của học sinh trong giải quyết các bài tập chưa cao.

Hiệu quả vòng thực nghiệm rất rõ ràng. Học sinh chủ động hơn trong việc xác định yêu cầu của đề bài. Học sinh biết cách vận dụng các bài tập đã được làm vào giải quyết các dạng bài tập tương tự mà giáo viên đưa ra nhằm mục đích củng cố kiến thức cho học sinh. Khi chữa bài, học sinh tỏ ra tự tin trình bày kết quả bài làm của mình và giải thích khá thuyết phục vì sao em lại làm như thế. Việc học sinh có khả năng lí giải cách làm và đáp án đã chứng tỏ các em đã hiểu bài, có khả năng vận dụng kiến thức được học vào giải quyết các tình huống tương tự trong thực tiễn. Chính vì thế, mức độ đánh giá hoàn thành tốt tăng lên đáng kể; mức độ đánh giá chưa hoàn thành giảm nhiều so với lớp đối chứng.

Từ kết quả trên, có thể khẳng định rằng hệ thống bài tập phát triển năng lực từ ngữ tiếng Việt cho học sinh lớp 5 dân tộc Tày có giá trị và hiệu quả nhất định trong dạy học tiếng Việt. Qua các bài tập mà giáo viên đưa ra, học sinh đã thực sự tích cực, chủ động, tự tin tham gia làm bài tập. Khả năng ghi nhớ và vận dụng kiến thức được nâng lên. Hệ thống bài tập mà luận án đề xuất đã được chúng tôi xin ý kiến các chuyên gia – những giáo viên có kinh nghiệm trong dạy học tiếng Việt cho học sinh người dân tộc thiểu số ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Kết quả cho thấy, phần lớn các giáo viên được hỏi ý kiến đều cho rằng: hệ thống bài tập phù hợp với năng lực nhận thức của người học, đồng thời cũng đánh giá tích cực về tính thực tiễn và tính khả thi của luận án.

Trong một thời gian thực nghiệm không dài, thêm vào đó là những khó khăn do địa bàn các trường thực nghiệm ở xa, điều kiện đi lại khó khăn nên chúng tôi mới chỉ dừng lại thực nghiệm ở 4 trường. Song người viết tin tưởng rằng với tâm huyết của các thầy cô giáo công tác ở vùng dân tộc và việc có thể ứng dụng một cách sáng tạo kết quả nghiên cứu, trong thời gian tới chúng ta sẽ thu được những kết quả khả quan hơn.

KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT

1. KẾT LUẬN

1.1. Sách giáo khoa hiện nay là sách viết chung cho HS trên toàn quốc, ít có những ngữ liệu liên quan đến đời sống của dân tộc miền núi nên việc xây dựng hệ thống BT phát triển năng lực từ ngữ tiếng Việt đáp ứng được nhu cầu học tập tiếng Việt của HS lớp 5 dân tộc Tày là một việc làm thiết thực và quan trọng.

1.2. Luận án đã tổng kết những vấn đề cơ bản về giao tiếp, dạy học từ ngữ theo quan điểm năng lực. Từ những khảo cứu lí luận và thực tiễn đó, chúng tôi cho rằng, dạy học từ ngữ tiếng Việt theo quan điểm năng lực cần hướng tới phát triển ở học sinh lớp 5 dân tộc Tày các năng lực cơ bản: khả năng hiểu và sử dụng các phương tiện từ ngữ vào tạo lập, sản sinh ngôn bản, tiếp nhận ngôn bản... Chúng tôi cũng đề xuất các mô hình về năng lực sử dụng từ ngữ tiếng Việt và graph hệ thống bài tập tương ứng.

1.3. Luận án đã nghiên cứu để tường minh các khái niệm: từ ngữ tiếng Việt, dạy học

từ ngữ tiếng Việt theo định hướng phát triển năng lực giao tiếp; đồng thời trên cơ sở những công trình của khoa học phương pháp về dạy học tiếng Việt và những thiết kế ứng dụng nhằm đa dạng hóa tư liệu dạy học, khẳng định vai trò, tầm quan trọng của hệ thống bài tập trong việc phát triển năng lực người học. Kết quả thu được từ khảo sát thực trạng cũng giúp người nghiên cứu xác lập những tiêu chí cơ bản về các nhóm năng lực cần chú ý phát triển, đặc điểm tiếp nhận, tạo lập của học sinh... để từ đó hình thành các nguyên tắc xây dựng hệ thống phát triển năng lực từ ngữ tiếng Việt cho học sinh lớp 5 dân tộc Tày.

1.4. Căn cứ vào cơ sở lí luận và thực tiễn đã nghiên cứu ở chương 2, chúng tôi đề xuất ba nhóm bài tập: làm giàu vốn từ, sử dụng từ (thể hiện trên hai bình diện tiếp nhận và tạo lập); phòng ngừa và sửa lỗi thường gặp của học sinh lớp 5 dân tộc Tày trong quá trình học tiếng Việt. Các nguyên tắc để xây dựng bao gồm: đảm bảo mục tiêu phát triển năng lực giao tiếp người học (nguyên tắc giao tiếp); đảm bảo nguyên tắc tích hợp giữa dạy tiếng và dạy văn, dạy tạo lập và tiếp nhận...; chú ý tính vừa sức, phát huy tính tích cực chủ động của học sinh. Cùng với hệ thống với bài tập đã xây dựng, luận án nêu ra một số định hướng, nguyên tắc vận dụng vào giờ học Tiếng Việt và những lưu ý đối với các nhóm, dạng bài tập cụ thể. Các nhóm bài tập này được kiểm chứng thông qua thực nghiệm sư phạm mà đối tượng thực nghiệm là học sinh lớp 5 dân tộc Tày ở Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên. Chúng tôi tin tưởng rằng, kết quả kiểm chứng sẽ là thước đo chính xác về độ tin cậy và tính khả thi về vấn đề mà luận án nghiên cứu.

2. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT

2.1. Trước những yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam sau 2015, những hoạch định mang tính chiến lược cần được đầu tư kĩ lưỡng và đồng bộ, cả về mục tiêu, nội dung đến phương pháp tổ chức dạy học. Vì thế, cần có chiến lược dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc phù hợp với từng vùng dân tộc, xây dựng chương trình, tài liệu riêng cho học sinh dân tộc thiểu số. Trước mắt, cơ quan quản lí giáo dục cần có những hướng dẫn chi tiết về nội dung chương trình, phương pháp dạy học đặc thù cho các trường tiểu học ở mỗi vùng dân tộc. Cần có sự điều chỉnh lại ngữ liệu trong chương trình sách giáo khoa hiện hành, bổ sung các chủ đề phù hợp với vùng miền, lược bỏ những chủ đề nội dung khó, chưa phù hợp với học sinh.

2.2. Để định hướng phát triển năng lực đi vào thực tiễn, thực sự tạo nên những chuyển biến về chất trong năng lực ngôn ngữ, năng lực giao tiếp của học sinh lớp 5 dân tộc Tày, nội dung dạy học Tiếng Việt cần quán triệt một cách sâu sắc nguyên tắc "tối giản hóa quá trình nhận diện, phân loại, phân tích" và "tối ưu hóa quá trình sử dụng". Bên cạnh đó, những đề xuất về nội dung, phương pháp dạy học nhất thiết phải tính đến khả năng vận dụng ở từng đối tượng học sinh, từng đơn vị học. học sinh lớp 5 dân tộc Tày vốn từ rất hạn hẹp, không dễ tiếp thu các từ ngữ trong sách giáo khoa vì các từ ngữ này chủ yếu gần gũi với đời sống và văn hóa của người Việt. Giáo viên cần giải thích, minh họa để khắc sâu và cần liên hệ đến phạm vi đời sống và văn hóa của các em, giúp các em có thể ghi nhớ và biết cách sử dụng . Giáo viên nên gắn với đời sống sinh hoạt và văn hóa dân tộc, tạo cho các em một sự liên hệ tự nhiên, để từ đó khắc sâu được nghĩa của các từ ngữ trong tiếng Việt. Đa dạng hoá các bài tập và ngữ cảnh luyện từ mới cho học sinh, vận dụng từ cấp độ có gợi ý, đoán, trò chơi... đến các bài tập dùng từ mới trong giao tiếp thật. Cần xây dựng môi trường học tiếng Việt cho học sinh dân tộc Tày nói riêng và học sinh dân tộc thiểu số nói chung. Việc xây dựng môi trường học tập tiếng Việt cho học sinh Tày ở gia đình, cộng đồng là vấn đề hết sức cần thiết. Nhà trường cần xây dựng môi trường học tiếng Việt cho học sinh một cách toàn diện: môi trường vật chất và môi trường tinh thần. Cần đẩy mạnh các hoạt động tham quan, ngoại khoá, văn nghệ, thể dục - thể thao nhằm tạo không khí vui tươi và gây hứng thú học tập cho các em.

2.3. Theo quan điểm phát triển năng lực người học, việc đánh giá học sinh sẽ không lấy việc kiểm tra khả năng tái hiện kiến thức đã học làm trung tâm của việc đánh giá. Đánh giá học sinh theo năng lực chú trọng khả năng vận dụng sáng tạo tri thức trong những tình huống ứng dụng khác nhau.Vì vậy, cần phải có hình thức kiểm tra đánh giá phù hợp. Các câu hỏi, bài tập phải có tính phân hóa phù hợp với trình độ nhận thức của học sinh.

Những đề xuất luận án là kết quả bước đầu nghiên cứu của chúng tôi và đã được kiểm chúng qua thực nghiệm. Tuy nhiên để đạt được hiệu quả hơn nữa, cần có sự vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo, lựa chọn những giải pháp phù hợp với đối tượng học sinh là người dân tộc thiểu số, nội dung học tập, đặc điểm, tính chất của hoạt động dạy học, ... Dù vận dụng thế nào thì điều quan trọng nhất là phải phát huy được tính tích cực, chủ động của học sinh tham gia vào hoạt động học tập.